BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2022/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022*

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông gồm nội dung chế độ báo cáo thống kê; hướng dẫn, lập và gửi báo cáo thống kê; trách nhiệm thực hiện và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu.

3. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông, các cá nhân có liên quan đến Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông gồm: danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo, hướng dẫn lập biểu, gửi báo cáo đối với từng nhóm lĩnh vực cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực Bưu chính: Chi tiết tại Phụ lục I.

b) Lĩnh vực Viễn thông: Chi tiết tại Phụ lục II.

c) Lĩnh vực Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Chi tiết tại Phụ lục III.

d) Lĩnh vực An toàn thông tin mạng: Chi tiết tại Phụ lục IV.

đ) Lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin: Chi tiết tại Phụ lục V.

e) Lĩnh vực Báo chí, truyền thông: Chi tiết tại Phụ lục VI.

2. Đơn vị báo cáo thống kê

Đơn vị báo cáo thống kê là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu, các vụ, cục, đơn vị trực thuộc Bộ có liên quan. Đơn vị báo cáo thống kê được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này.

3. Đơn vị nhận báo cáo thống kê

Đơn vị nhận báo cáo thống kê được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể phía trên bên phải, dưới dòng đơn vị báo cáo của từng biểu mẫu.

4. Kỳ báo cáo thống kê

a) Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 của tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng của quý;

c) Báo cáo thống kê 06 tháng đầu năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

d) Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm;

đ) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo.

5. Thời hạn nhận báo cáo thống kê

Thời hạn nhận báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu.

6. Phương thức gửi báo cáo thống kê

Các báo cáo được thực hiện bằng hình thức số hóa, có xác thực bằng chữ ký điện tử của người đại diện đơn vị lập báo cáo, hoặc bằng phương thức xác thực phù hợp khác.

7. Thông tin người thực hiện

Người thực hiện là người của đơn vị lập báo cáo thống kê, là người trực tiếp tổng hợp, lập biểu hoặc là người kiểm tra biểu. Thông tin người thực hiện phải được ghi đầy đủ, bao gồm họ và tên, chức danh, số điện thoại, hộp thư điện tử liên hệ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị hướng dẫn triển khai. Tổng hợp số liệu xây dựng các báo cáo thống kê cấp quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ theo quy định. Làm đầu mối tổ chức phối hợp để các đơn vị chuyên môn liên quan thuộc Bộ làm việc, thu thập thông tin, số liệu do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chia sẻ để lập biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

b) Cục Tin học hóa chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, hoàn thiện, duy trì hoạt động cơ sở hạ tầng, công nghệ đối với hệ thống thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông để hỗ trợ triển khai thực hiện Chế độ báo cáo, thu thập, cập nhật, xử lý, tổng hợp, lưu trữ, quản lý dữ liệu, thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

c) Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan trong việc thu thập, khai thác, sử dụng các thông tin, số liệu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ. Phối hợp với Cục Tin học hóa trong việc đảm bảo hoạt động cho hệ thống thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

d) Các đơn vị chuyên môn liên quan trực thuộc Bộ có trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông, cung cấp số liệu cho Văn phòng Bộ và Vụ Kế hoạch - Tài chính theo quy định. Phối hợp trong việc vận hành, khai thác hệ thống thông tin thống kê thông tin và truyền thông theo phân quyền để thực hiện báo cáo.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu thống kê trên địa bàn cung cấp cho các Cục, Vụ quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định. Phối hợp trong việc vận hành, khai thác hệ thống thông tin thống kê thông tin và truyền thông theo phân quyền để thực hiện báo cáo.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện báo cáo đầy đủ, trung thực, đúng thời gian các chỉ tiêu trên biểu mẫu quy định.

Điều 5. Kinh phí triển khai

1. Kinh phí thực hiện Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí đầu tư, vận hành, khai thác đối với Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện được bố trí trong kinh phí chi đầu tư, chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022, thay thế Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Kế hoạch - Tài chính) bằng văn bản hoặc bằng thư điện tử đến thongkebotttt@mic.gov.vn để kịp thời xem xét, hướng dẫn, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.

BẢNG TỪ VIẾT TẮT
SỬ DỤNG TRONG CÁC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09../2022/TT-BTTTT ngày 22../6../2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

1. Từ viết tắt tên của một số tổ chức

TT	Nội dung	Từ viết tắt
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ TT&TT
2	Cục An toàn thông tin	Cục ATTT
3	Cục Báo chí	Cục BC
4	Cục Bưu điện Trung ương	Cục BĐTW
5	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cục PTTH&TTĐT
6	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TS
7	Cục Thông tin cơ sở	Cục TTCS
8	Cục Thông tin đối ngoại	Cục TTĐN
9	Cục Viễn thông	Cục VT
10	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Cục XBIPH
11	Cục Tin học hóa	Cục THH
12	Trung tâm Internet Việt Nam	VNNIC
13	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia	NEAC
14	Văn phòng Bộ	VP Bộ
15	Vụ Bưu chính	Vụ BC
16	Vụ Công nghệ thông tin	Vụ CNTT
17	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Vụ KHTC
18	Vụ Quản lý doanh nghiệp	Vụ QLDN
19	Ủy ban nhân dân	UBND
20	Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu	Sở TT&TT
21	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng VH&TT
22	Cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện	Cơ sở TT-TH
23	Doanh nghiệp	DN
24	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính	DNBC
25	Doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT

TT	Nội dung	Từ viết tắt
26	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	DNVT
27	Đài Phát thanh và Truyền hình	Đài PT&TH
28	Nhà xuất bản	NXB
29	Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	CA
30	Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	VNPost

2. Một số từ viết tắt khác

TT	Nội dung	Từ viết tắt
1	Thông tin và Truyền thông	TT&TT
2	Phát thanh và Truyền hình	PT&TH
3	Thông tin điện tử	TTĐT
4	Công nghệ thông tin	CNTT
5	Điện tử viễn thông	ĐTVT
6	Cơ sở dữ liệu	CSDL
7	Cung cấp dịch vụ	CCDV
8	Chứng thư số	CTS
9	Dịch vụ hành chính công trực tuyến	DVHCCTT
10	Xuất bản phẩm	XBP
11	Mạng xã hội	MXH
12	Thương mại điện tử	TMĐT
13	Truyền hình trả tiền	THTT
14	Thủ tục hành chính	TTHC
15	Ngân sách Nhà nước	NSNN
16	Thuế giá trị gia tăng	Thuế VAT
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế TNDN
18	Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến kỳ báo cáo	Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
19	Phân tổ theo loại hình kinh tế	
19.1	Kinh tế nhà nước: Gồm Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH vốn nhà nước >50%; Công ty nhà nước; Đơn vị sự nghiệp của nhà nước	Nhà nước

TT	Nội dung	Từ viết tắt
19.2	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI): Gồm doanh nghiệp tư nhân; Hợp tác xã /liên hiệp hợp tác xã; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà nước =<50%; Công ty không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50%	Ngoài nhà nước (trừ FDI)
19.3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài	Có vốn đầu tư FDI

PHỤ LỤC I
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04../2022/TT-BTTTT ngày 22./6../2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-01	Tổng hợp địa bàn số lượng doanh nghiệp bưu chính do Sở TT&TT cấp phép	Năm	Sở TT&TT	Vụ BC	Trước 05/3 năm tiếp theo
BCCP-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp bưu chính	Khi có sự thay đổi	Sở TT&TT Vụ BC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 7 ngày kể từ khi có thay đổi
BCCP-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
BCCP-02.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, sản lượng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 năm tiếp theo.
BCCP-02B.1	Tổng hợp địa bàn doanh thu, sản lượng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	Sở TT&TT	UBND cấp tỉnh, Vụ BC	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 năm tiếp theo.
BCCP-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, điểm phục vụ bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm tiếp theo
BCCP-04.1	Tổng hợp cả nước sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các DNBC, chi nhánh của DNBC tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-02	Doanh thu, sản lượng dịch vụ bưu chính	Quý, Năm	DNBC	Vụ BC, Sở TT&TT (nơi DNBC có trụ sở chính)	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
BCCP-02B	Số lượng lao động, điểm phục vụ, sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Quý, Năm	Chi nhánh DNBC	Sở TT&TT (nơi chi nhánh có điểm phục vụ bưu chính)	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
BCCP-03	Số lượng lao động, điểm phục vụ, số tiền doanh nghiệp bưu chính nộp NSNN theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	DNBC	Vụ BC, Sở TT&TT (nơi DNBC có trụ sở chính)	Trước 15/3 năm tiếp theo
BCCP-04	Sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý, Năm	Cục BĐTW; VNPost	Vụ BC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC và Sở TT&TT

Biểu BCCP-01
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH DO SỞ TT&TT CẤP PHÉP

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Ngày nhận báo cáo: trước 05/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ BC

1. Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC) (1=1.1+1.2):	(doanh nghiệp)
1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép bưu chính (lũy kế):	
1.1.1. Trong đó, số DNBC được cấp giấy phép bưu chính mới trong kỳ:	
1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):	
1.2.1. Trong đó số DNBC được xác nhận thông báo mới trong kỳ:	
1.3. Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):	
2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):	
2.1. Trong đó, số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính:	
3. Số lượng doanh nghiệp chia theo các nhóm	
Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1 = 2.1 +..+2.3)	
3.1. Nhà nước:	
3.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):	
3.3. Có vốn FDI:	
Theo ứng dụng công nghệ	
3.4. Có cổng, trang TTĐT (website):	
3.5. Có sử dụng MXH trong kinh doanh:	
3.6. Có sử dụng nền tảng di động trong hoạt động:	
3.7. Có sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử:	
3.8. Có sử dụng các kênh thanh toán online:	
3.9. Có áp dụng công nghệ chia chọn bưu gửi tự động	
Theo mức độ tham gia vào TMĐT	
3.10. CCDV chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT:	
3.11. CCDV logistics cho TMĐT:	
3.12. Có sàn giao dịch TMĐT:	

(Phụ biểu BCCP-01.PB kèm theo)

....., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính: Là số lượng doanh nghiệp, chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện của DNBC được Sở TT&TT cấp giấy phép bưu chính hoặc cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Lưu ý: Chỉ tính các giấy phép, văn bản xác nhận còn đang có hiệu lực.

Sử dụng nền tảng di động trong hoạt động: Là DNBC thực hiện một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh trên cơ sở sử dụng thiết bị di động và phần mềm ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng) phục vụ điều phối hoạt động trong doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ cho khách hàng,...

CCDV logistics cho TMĐT: Là DNBC tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Có sàn giao dịch TMĐT: Là DNBC có website cung cấp dịch vụ TMĐT. Thông qua Sàn giao dịch TMĐT, các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Có sử dụng các kênh thanh toán online: Là DNBC có sử dụng các hình thức thanh toán trực tuyến thông qua tài khoản ngân hàng của mình hoặc thông qua cổng thanh toán trung gian (ví MOMO, ví ZALO,...).

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT thực hiện cập nhật dữ liệu phụ biểu ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU BCCP-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Phân theo loại hình cơ sở kinh doanh			Phân theo nhóm dịch vụ cung cấp			Phân theo loại hình kinh tế			Phân theo ứng dụng công nghệ						Phân theo mức độ tham gia vào TMĐT			Loại cấp phép		Mã doanh nghiệp (MST)	Ghi chú (Số, ngày văn bản cấp phép, xác nhận thông báo gần nhất)
				Doanh nghiệp (DN)	Chi nhánh của DNBC	Hình thức kinh doanh khác của DNBC	Nội tỉnh	Liên tỉnh	Quốc tế	Nhà nước	Ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Có vốn FDI	DN có web-site	DN sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh	DN có nền tảng di động trong hoạt động	DN sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử	DN sử dụng các kênh thanh toán online	DN có hệ thống máy móc chia chọn tự động	DN CCDV chuyển phát hàng hóa cho TM ĐT	DN cung cấp logi-stics cho TM ĐT	DN có sàn TM ĐT	Giấy phép bưu chính	Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Doanh nghiệp, tổ chức A																								
2	Doanh nghiệp, tổ chức B																								
...	...																								

a) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Tên doanh nghiệp

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. (Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các đơn vị có tên trên biểu).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 23: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Vụ BC /Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 21: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Vụ BC /Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Vụ.

b) Nguồn số liệu

Phụ biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Vụ BC phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu BCCP-01.1
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Đơn vị báo cáo: Vụ BC

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm /20...

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC) (1=1.1+1.2):		(doanh nghiệp)
1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép bưu chính (lũy kế):		
1.1.1. Trong đó, số DNBC được cấp giấy phép bưu chính mới trong kỳ:		
1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):		
1.2.1. Trong đó số DNBC được xác nhận thông báo mới trong kỳ:		
1.3. Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):		
2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):		
2.1. Trong đó, số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính:		
3. Số lượng doanh nghiệp chia theo các nhóm		
Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1 = 2.1 +..+2.3)		
3.1. Nhà nước:		
3.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):		
3.3. Có vốn FDI:		
Theo ứng dụng công nghệ		
3.4. Có cổng, trang TTĐT (website):		
3.5. Có sử dụng MXH trong kinh doanh:		
3.6. Có sử dụng nền tảng di động trong hoạt động:		
3.7. Có sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử:		
3.8. Có sử dụng các kênh thanh toán online:		
3.9. Có áp dụng công nghệ chia chọn bưu gửi tự động		
Theo mức độ tham gia vào TMĐT		
3.10. CCDV chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT:		
3.11. CCDV logistics cho TMĐT:		
3.12. Có sàn giao dịch TMĐT:		

5. Số lượng DNBC, chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC tại địa phương

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng DNBC	Trong đó DNBC nội tỉnh	Chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng DNBC	Trong đó DNBC nội tỉnh	Chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC	Ghi chú
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

(Phụ biểu BCCP-01.PB kèm theo)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-01 các Sở TT&TT đã gửi Vụ, từ số liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ BC, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi, Vụ BC thực hiện cập nhật dữ liệu phụ biểu ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

Biểu BCCP-02.1
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 25/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

I. DOANH THU

1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính:		(Tỷ đồng)
Trong đó		
1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT):		
1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính:		
Trong đó		
1.2.1. Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử:		

II. SẢN LƯỢNG, DOANH THU MỘT SỐ DỊCH VỤ

	Sản lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
			Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)
1. Dịch vụ thư (thư) (1=1.1+1.2+1.3):				
1.1. Thư đi trong nước:				
1.2. Thư đi quốc tế:				
1.3. Thư quốc tế đến:				
2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện) (2=2.1+2.2+2.3):				
2.1. Gói kiện đi trong nước:				
2.2. Gói kiện đi quốc tế:				
2.3. Gói kiện quốc tế đến:				

3. Hoạt động tự kinh doanh thương mại điện tử

3.1. Từ bán hàng hóa trên các sàn TMĐT:	Sản lượng:	(Đơn hàng)
	Doanh thu:	(Tỷ đồng)
3.2. Từ dịch vụ sàn TMĐT:	Số gian hàng:	(Gian hàng)
	Doanh thu:	(Tỷ đồng)

III. SỐ TIỀN DNBC NỘP NSNN:

		(Tỷ đồng)
1. Thuế GTGT:		
2. Thuế TNDN:		
3. Thuế XNK:		
4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác:		

V. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CỦA DNBC: [ ] (Người)

Trong đó

1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên: [ ]
2. Số lao động là nữ giới: [ ]

IV. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA DNBC: [ ] (Tỷ đồng)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BCCP-02 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-02B.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 25/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN SẢN LƯỢNG, DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: UBND cấp tỉnh, Vụ BC

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Sản lượng thư đi	Sản lượng gói /kiện đi	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ VHX	Điểm phục vụ hình thức khác					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng													
1	Chi nhánh A	...												
2	Chi nhánh B	...												
...	...	...												

..., ngày...tháng...năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-02B các chi nhánh DNBC đã gửi Sở TT&TT.

Biểu BCCP-03.1

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3
năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN CHIA CHỌN, VẬN CHUYỂN BƯU CHÍNH
CHIA THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số điểm phục vụ bưu chính					Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Tổng số (4 =5 +6 +7 +8)	Trong đó						
							Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ VHX	Điểm phục vụ hình thức khác			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG												
1	Hà Nội	01											
2	Hà Giang	02											
...	...	...											
63	Cà Mau	96											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-03 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-04.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 25/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Vụ BC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
			Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG						
	Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)						
1	Công an	009					
2	Quốc phòng	010					
...	....	...					

II. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Số lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Số lượng báo /tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số	Ghi chú
						KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG																					
	Chia ra																					
1	Hà Nội	01																				
2	Hà Giang	02																				
...	...	...																				
63	Cà Mau	96																				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-04 các DNBC đã gửi Vụ BC.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với DNBC, chi nhánh của DNBC tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu BCCP-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng sau. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

DOANH THU, SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: DNBC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ BC, Sở TT&TT (*)

I. DOANH THU

1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính: (Tỷ đồng)

Trong đó

1.1. Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT):

1.2. Doanh thu dịch vụ bưu chính:

Trong đó

1.2.1. Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử:

II. SẢN LƯỢNG, DOANH THU MỘT SỐ DỊCH VỤ

	Sản lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
			Sản lượng	Doanh thu (Tỷ đồng)
1. Dịch vụ thư (thư) (1=1.1+1.2+1.3):				
1.1. Thư đi trong nước:				
1.2. Thư đi quốc tế:				
1.3. Thư quốc tế đến:				
2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện) (2=2.1+2.2+2.3):				
2.1. Gói kiện đi trong nước:				
2.2. Gói kiện đi quốc tế:				
2.3. Gói kiện quốc tế đến:				

3. Hoạt động tự kinh doanh thương mại điện tử

3.1. Từ bán hàng hóa trên các sàn TMĐT:	Sản lượng:	(Đơn hàng)
	Doanh thu:	(Tỷ đồng)
3.2. Từ dịch vụ sàn TMĐT:	Số gian hàng:	(Gian hàng)
	Doanh thu:	(Tỷ đồng)

III. SỐ TIỀN DNBC NỘP NSNN:

1. Thuế GTGT: (Tỷ đồng)
2. Thuế TNDN:
3. Thuế XNK:
4. Phí, lệ phí và các khoản nộp khác:

V. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CỦA DNBC: (Người)

Trong đó

1. Số lao động có thời hạn từ 1 năm trở lên:
2. Số lao động là nữ giới:

IV. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA DNBC: (Tỷ đồng)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số tiền DNBC thu về từ việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử: Là tổng số tiền DNBC thu về từ việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistics cho TMĐT trong kỳ báo cáo.
Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền doanh nghiệp bưu chính thu về từ việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là tổng số tiền DNBC thu về trong kỳ báo cáo từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT.

Số tiền DNBC nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác DNBC phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người hưởng lương của DNBC tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp bưu chính: Là phần lợi nhuận còn lại của DNBC sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.
Số liệu trên biểu này là số liệu tổng hợp của toàn doanh nghiệp (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh, cơ sở kinh doanh thuộc doanh nghiệp).

c) Nguồn số liệu

Từ các thông tin, số liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(*) *DNBC gửi Biểu này cho Vụ BC và đồng thời gửi Sở TT&TT địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.*

Biểu BCCP-02B

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN SẢN LƯỢNG, DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Chi nhánh DNBC

Đơn vị nhận báo cáo: Sở TT&TT (*)

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Sản lượng thư đi	Sản lượng gói /kiện đi	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ VHX	Điểm phục vụ hình thức khác					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng													
1	Tỉnh A	...												
2	Tỉnh B	...												
...	...	...												

..., ngày...tháng...năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động của chi nhánh doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người lao động hưởng lương của chi nhánh doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền chi nhánh DNBC thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác chi nhánh DNBC phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên địa bàn cấp tỉnh mà chi nhánh được DNBC giao tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính. Trường hợp chi nhánh tổ chức hoạt động nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, thì dòng 1 ghi tên địa bàn nơi chi nhánh có trụ sở chính, các địa bàn còn lại ghi vào các dòng tiếp theo. Trường hợp chi nhánh chỉ tổ chức hoạt động trong một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi thông tin dòng Tổng cộng (không ghi thông tin các dòng 1,2...).

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với với địa bàn có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1, đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của chi nhánh DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chi nhánh doanh nghiệp bưu chính (DNBC): Là cơ sở kinh doanh của DNBC, được DNBC giao (hoặc phân công) đại diện cho DNBC tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính tại một địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc tại một số địa bàn hành chính cấp tỉnh.

(Lưu ý: Trường hợp Bưu điện tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được xếp là chi nhánh của VNPost tại một địa bàn).

(*) *Biểu này chi nhánh DNBC gửi các Sở TT&TT địa bàn tỉnh, thành phố nơi chi nhánh DNBC tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính. Cụ thể như sau:*

Chi nhánh phụ trách hoạt động tại địa bàn 1 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì báo cáo Sở TT&TT tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đó.

Chi nhánh phụ trách hoạt động tại nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì báo cáo các Sở TT&TT các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương mà chi nhánh hoạt động tương ứng.

Biểu BCCP-03

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, SỐ TIỀN DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH NỘP NSNN CHIA THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
DNBC

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ BC, Sở TT&TT (*)

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động của DNBC			Số lượng điểm phục vụ bưu chính					Số lượng trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp NSNN (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng số lao động (người)	Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số	Tổng số (4 =5 +6 +7 +8)	Trong đó						
							Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ VHX	Điểm phục vụ hình thức khác			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG												
1	Hà Nội	01											
2	Hà Giang	02											
...	...	...											
63	Cà Mau	96											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của DNBC: Là tổng số người lao động hưởng lương của DNBC tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng điểm phục vụ bưu chính: Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu /thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê).

Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

b) Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính.

(*) Biểu được gửi cho Vụ BC và đồng gửi Sở TT&TT địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.

Biểu BCCP-04

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: VNPost, Cục BĐTW

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ BC

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) (báo cáo năm)

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
			Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG						
	Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)						
1	Công an	009					
2	Quốc phòng	010					
...	....	...					

II. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Số lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Số lượng báo /tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số	Ghi chú
						KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG																					
	Chia ra																					
1	Hà Nội	01																				
2	Hà Giang	02																				
...	...	...																				
63	Cà Mau	96																				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết đến các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

Sản lượng chiều tiếp nhận: Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân để gửi đến cơ quan nhà nước thực hiện TTHC qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Sản lượng chiều chuyển trả: Là tổng số hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC từ cơ quan nhà nước gửi đến tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Doanh thu chiều tiếp nhận: Là tổng số tiền thu được từ việc tiếp nhận hồ sơ TTHC trong kỳ báo cáo.

Doanh thu chiều chuyển trả: Là tổng số tiền thu được từ việc chuyển trả hồ sơ kết quả giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo.

Sản lượng thư cơ bản: Là số lượng thư bản (hay còn gọi là thư thường), có địa chỉ nhận, có khối lượng đơn chiếc đến 02 ki-lô-gam được gửi, nhận ở trong nước và nước ngoài thông qua mạng bưu chính công cộng trong kỳ báo cáo. Thư là thông tin trao đổi dưới dạng văn bản viết tay hoặc bản in, có địa chỉ nhận hoặc không có địa chỉ nhận, trừ ấn phẩm định kỳ, sách, báo, tạp chí.

Bưu gửi KT1: Là thư, gói, kiện, tài liệu phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (ký hiệu là bưu gửi KT1) được Cục Bưu điện Trung ương và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện trong kỳ báo.

Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua mạng BCCI: Là số lượng báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản được VNPost phát hành qua mạng BCCI trong kỳ báo cáo.

Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số: Là tỷ lệ % giữa số hộ dân cư được gán địa chỉ số và tổng số hộ dân cư tương ứng của kỳ báo cáo. Địa chỉ số là một tập hợp các ký hiệu được quy ước thống nhất, hỗ trợ cho việc tự động hóa phân loại và chuyển phát hồ sơ thủ tục hành chính, bưu gửi, hàng hóa một cách nhanh nhất đến người nhận.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

VNPost báo cáo tất cả các chỉ tiêu trên biểu mẫu. Cục BĐTW báo cáo số liệu bảng Phần II (các Cột 4, 5, 6, 7).

Bảng Phần I [báo cáo năm]

Cột B: Ghi tên các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có TTHC.

Cột C: Ghi mã đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo mã Chương của NSNN quy định tại Mục lục NSNN (do Bộ Tài chính quy định).

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 5: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Bảng Phần II

Cột B: Ghi tên các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 19: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Lưu ý:

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 7: Báo cáo quý. Các Cột còn lại báo cáo năm.

Các chỉ tiêu: Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ BCCI, Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI, Doanh thu (tiếp nhận, chuyển trả) tương ứng: Phát sinh tại địa bàn nào thì ghi số liệu tương ứng cho địa bàn đó (không phân biệt TTHC do cơ quan Trung ương thực hiện hay do địa phương thực hiện).

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của VNPost, Cục BĐTW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ và từ dữ liệu công bố của các bộ, ngành, địa phương cung cấp.

PHỤ LỤC II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 22/ 6./2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I: HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG INTERNET

PHẦN III: HOẠT ĐỘNG TẦN SỐ - VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp viễn thông	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Ngày 15 tháng tiếp theo quý
VT-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp viễn thông	Khi có thay đổi trong giấy phép	Cục VT	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
VT-02.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
VT-03.1	Tổng hợp cả nước số thuê số nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
VT-04.1	Tổng hợp cả nước doanh thu dịch vụ viễn thông, số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN	Quý, Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
VT-05.1	Tổng hợp cả nước dung lượng kết nối Internet quốc tế	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
VT-06	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, máy tính, dịch vụ Internet	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

. Biểu mẫu áp dụng đối với các DNVT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-02	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-03	Số nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông theo địa bàn tỉnh/thành phố thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	DNVT	Cục VT; Sở TT&TT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý
VT-04	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông	Quý, Năm	DNVT	Cục VT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
VT-05	Dung lượng kết nối Internet quốc tế	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT

Biểu VT-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15 tháng tiếp theo quý

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Quý ... 20...

Đơn vị báo cáo: Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông:	(doanh nghiệp)
Trong đó	
1.1. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ điện thoại cố định:	
1.2. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ điện thoại di động:	
1.3. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet:	
1.4. Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet:	
2. Số lượng doanh nghiệp theo loại hình kinh tế (1 = 2.1 + 2.2 +2.3)	
2.1. Nhà nước:	
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):	
2.3. Có vốn đầu tư FDI:	
3. Số lượng doanh nghiệp theo hạ tầng được thiết lập	
3.1. Cố định mặt đất:	
3.3. Cố định vệ tinh:	
3.3. Di động mặt đất:	
3.4. Di động vệ tinh:	
3.5. Di động hàng hải:	
4. Số lượng doanh nghiệp theo nhóm dịch vụ được cung cấp	
4.1. Cố định mặt đất:	
4.2. Cố định vệ tinh:	
4.3. Di động mặt đất:	
Trong đó	
4.3.1. 2G:	
4.3.2. 3G:	
4.3.3. 4G:	
4.3.4. 5G:	
4.4. Di động vệ tinh:	
4.5. Di động hàng hải:	
4.6. Di động hàng không:	

(Phụ biểu VT-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

PHỤ BIỂU VT-01.PB
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp			Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																			
							Doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng	Trong đó						Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông	Trong đó									CCDV viễn thông di động vệ tinh	CCDV viễn thông di động hàng hải	CCDV viễn thông di động hàng không
				Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI		Cố định mặt đất	Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động vệ tinh	Di động hàng hải	Mạng di động ảo (MVNO)		Cố định mặt đất	Trong đó		Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Trong đó						
																Truy nhập Internet	Kết nối Internet			2G	3G	4G	5G			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
...	...																									

Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Tên doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

(1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.
Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được cấp mới giấy phép). Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

a) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục VT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

b) Cách ghi biểu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của Cục VT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu VT-02.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ

Đơn vị báo cáo: Cục VT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	**Thuê bao điện thoại (I=1+2)**	**Thuê bao (TB)**		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	Trong đó (1=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	**Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)**	**TB**		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCĐ)	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCĐ không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	Qua mạng WiFi	TB		
4.6.2	Qua mạng 5G	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+...+4.16)			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
10	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	**Số liệu về tăng trưởng dịch vụ**			
12	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	GB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)			
12.1	Trên mạng 3G	GB		
12.2	Trên mạng 4G	GB		
12.3	Trên mạng 5G	GB		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	**Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông**			
14	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (15=15.1+..+15.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
15.1	Viễn thông	Tỷ đồng		
15.2	Data center	Tỷ đồng		
15.3	Điện toán đám mây (Cloud)	Tỷ đồng		
15.4	Dịch vụ nội dung	Tỷ đồng		
15.5	Doanh thu hoạt động khác	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
17	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		(Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng)
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (17= 17.1+...+17.6)			
17.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.1= 17.1.1+..+17.1.4)			
17.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định	Tỷ đồng		
17.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
17.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
17.1.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.3 =17.3.1+...+17.3.5)			
17.3.1	Dịch vụ điện thoại (17.3.1=17.3.1.1+17.3.1.2)	Tỷ đồng		
17.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.2	Dịch vụ tin nhắn (17.3.2=17.3.2.1+17.3.2.2)	Tỷ đồng		
17.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (17.3.3=17.3.3.1+17.3.3.2)	Tỷ đồng		
17.3.3.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.3.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.4	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
17.3.5	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
17.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Tỷ đồng		
17.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Tỷ đồng		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

KIỂM TRA BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

CỤC TRƯỞNG *(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-02 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-03.1

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng
tiếp theo quý

Quý ... /20...

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	*Trong đó lao động nữ*	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng di động (tỷ đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (tỷ đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TOÀN QUỐC																
1	Hà Nội																
2	Hà Giang																
...	...																
63	Cà Mau																

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu và nguồn số liệu
Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu VT-03 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-04.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, SỐ TIỀN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG NỘP NSNN

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+..+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1= 4.1.1+..+4.1.4)			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)			
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
	Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+..+7.4)			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			
9	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			
10	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

KIỂM TRA BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

CỤC TRƯỞNG *(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-04 các DNVT đã gửi Cục VT. Chỉ tiêu 9 và 10 từ dữ liệu hành chính của Cục.

Biểu VT-05.1
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

Quý... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Gbps

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị	Dung lượng băng thông kết nối peering	Lưu lượng băng thông sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	**Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế**				
	Chia theo vị trí cổng kết nối (1=1.1+1.2)				
1.1	Tại địa bàn Việt Nam				
1.2	Tại địa bàn ngoài Việt Nam				
	Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết nối của đối tác (1= 1.3+...+1.6)				
1.3	Cáp quang đất liền				
1.4	Cáp quang biển				
1.5	Viba				
1.6	Vệ tinh				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-05 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-06
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY TÍNH, DỊCH VỤ INTERNET (*)

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	Tỷ lệ người sử dụng Internet	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	CẢ NƯỚC							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

(1) **Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động:** Là tỷ lệ % giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sử dụng điện thoại di động là người trong vòng 3 tháng trở về trước tính từ thời điểm khảo sát có sử dụng máy điện thoại di động để thực hiện cuộc gọi, tin nhắn. (Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để đảm bảo mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra)

(2) **Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động:** Là tỷ lệ % giữa số người sở hữu điện thoại di động và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sở hữu điện thoại di động là người có thiết bị điện thoại di động và có ít nhất 1 thẻ SIM còn đang hoạt động tại thời điểm khảo sát.

(3) **Tỷ lệ người sử dụng Internet:** Là tỷ lệ % giữa số người sử dụng Internet và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sử dụng Internet là người trong vòng 3 tháng trở về trước tính từ thời điểm khảo sát có sử dụng Internet để đọc tin tức, gửi nhận thư điện tử, mua hàng trên mạng,.... (Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để đảm bảo mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra).

(4) **Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet:** Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có kết nối Internet và tổng số hộ gia đình tương ứng của kỳ báo cáo. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Phạm vi thu thập số liệu và những quy định chi tiết về hộ gia đình có sử dụng Internet được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

(5) **Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính:** Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có máy tính và tổng số hộ gia đình tương ứng của kỳ báo cáo. Hộ có máy tính là hộ có máy để bàn, máy xách tay, máy tính bảng để các thành viên hộ có thể sử dụng.

b) Cách ghi biểu

Thông tin, số liệu được ghi theo hướng dẫn cụ thể trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Điều tra, khảo sát (bao gồm cả điều tra thống kê, điều tra xã hội học,...).

B. Biểu mẫu áp dụng đối với DNVT

Biểu VT-02

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ

Đơn vị báo cáo: DNVT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	**Thuê bao điện thoại (I=1+2)**	**Thuê bao (TB)**		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	Trong đó (1=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	**Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)**	**TB**		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	TB		
	Thuê bao BRDĐ phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	Thuê bao BRDĐ phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCĐ)	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCĐ không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	Qua mạng WiFi	TB		
4.6.2	Qua mạng 5G	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+.. +4.16)			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	**Số liệu về tăng trưởng dịch vụ**			
12	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	GB		
	Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)			
12.1	Trên mạng 3G	GB		
12.2	Trên mạng 4G	GB		
12.3	Trên mạng 5G	GB		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	**Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông**			
14	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (15=15.1+..−15.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
15.1	Viễn thông	Tỷ đồng		
15.2	Data center	Tỷ đồng		
15.3	Điện toán đám mây (Cloud)	Tỷ đồng		
15.4	Dịch vụ nội dung	Tỷ đồng		
15.5	Doanh thu hoạt động khác	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		Ngành viễn thông là ngành có mã cấp 1 là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
17	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		(Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng)
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (17= 17.1+...+17.6)			
17.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.1= 17.1.1+..+17.1.4)			
17.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định	Tỷ đồng		
17.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
17.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
17.1.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		
17.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.3 =17.3.1+...+17.3.5)			
17.3.1	Dịch vụ điện thoại (17.3.1=17.3.1.1+17.3.1.2)	Tỷ đồng		
17.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.2	Dịch vụ tin nhắn (17.3.2=17.3.2.1−17.3.2.2)	Tỷ đồng		
17.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (17.3.3=17.3.3.1+17.3.3.2)	Tỷ đồng		
17.3.3.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.3.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.4	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
17.3.5	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
17.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Tỷ đồng		
17.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Tỷ đồng		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

(a) Khái niệm, phương pháp tính

Dòng Nội dung

(1) Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).

(2) Thuê bao điện thoại di động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.

(2.3), (2.4), (2.5), (2.6) Là số thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng tương ứng là 2G /3G /4G /5G của kỳ báo cáo. Thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó. Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng với mạng có phát sinh lưu lượng.

(3) Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 Kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

(4) Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).

(5) Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (Ví dụ: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(6) Là số thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyển mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. *(Nhóm thuê bao này được quy hoạch đầu số theo cấu trúc 065xxxxxxx tại Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT).*

(7) Là tổng số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (nghe, gọi điện thoại, gửi, nhận tin ngắn - SMS, không cài thêm được các hệ điều hành hoặc các phần mềm ứng dụng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(8) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(9) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.

(10) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.

(11) Là thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.

(12) Lưu lượng Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Việt Nam trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming tại Việt Nam).

(13) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.

(14) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ)

(15) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền doanh nghiệp thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).

(15.2) Doanh thu lĩnh vực Trung tâm dữ liệu (Data center) là doanh thu kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu trong kỳ báo cáo (có thể có hoặc không sở hữu trung tâm dữ liệu), bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu.

(15.3) Doanh thu lĩnh vực Điện toán đám mây (Cloud) là doanh thu kinh doanh dịch vụ Điện toán đám mây trong kỳ báo cáo, bao gồm: dịch vụ phân phối các tài nguyên công nghệ thông tin (cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm) dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng, gồm: cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ và kết nối mạng (Infrastructure as a service (IaaS)); cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng (Platform as a Service (PaaS)); cho thuê các ứng dụng cụ thể cho người dùng (Software as a Service (SaaS)).

(16) Là tổng doanh thu các hoạt động thuộc ngành viễn thông trong kỳ báo cáo. Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(17) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TT&TT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

(b) Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

Đối với một số chỉ tiêu (gồm Doanh thu và các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu): Trường hợp chưa có số liệu chính thức, đơn vị có thể sử dụng số liệu ước tính. Khi có số liệu chính thức, đơn vị cập nhật hoàn thiện ngay sau khi có số liệu chính thức hoặc vào kỳ báo cáo của tháng sau.

(c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu VT-03
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

SỐ NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
DNVT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT; Sở TT&TT (*)

TT	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	*Trong đó lao động nữ*	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng di động (tỷ đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (tỷ đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TOÀN QUỐC																
1	Hà Nội																
2	Hà Giang																
...	...																
63	Cà Mau																

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

(*) DNVT gửi báo cáo Sở TT&TT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có thuê bao và lao động.

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cột Nội dung

(1) Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

(3) Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).

(7) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TT&TT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

(10) Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN qua cơ quan Thuế địa phương trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin theo đúng các hướng dẫn trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu VT-04

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

DOANH THU DỊCH VỤ, NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG

Đơn vị báo cáo: DNVT

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 10/3 năm tiếp theo

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục VT

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang**			
2	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất**			
	Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+..+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1= 4.1.1+ 4.1.2 + 4.1.3 +4.1.4)			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
	Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+..+7.4)			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Dòng *Nội dung*

(1) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).

(2) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).

(3) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44).

(4) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).

(5) **Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.

(6) **Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

(7) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Cột *Nội dung*

(1) Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.

(2) Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.

Số liệu thực hiện kỳ trước (liền kề với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.

(5) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (đo A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

(6) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu VT-05

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ

Quý... /20...

Đơn vị báo cáo: DNVT

Đơn vịnhận báo cáo: Cục VT

TT	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit /equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	B	C	D	E	1	2	3
(Tại Việt Nam)							
1							
2							
...							
(Tại nước ngoài)							
...							
...	...						

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(A) Thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế.

(B) Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.

(C) Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, thành phố.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(D) Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.

(E) Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (V: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...).

(1) Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

(2) Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.

(3) Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động vận hành mạng lưới, phục vụ khách hàng, đối tác.

II. HOẠT ĐỘNG INTERNET

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VNNIC-01	Tổng hợp cả nước số lượng thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
VNNIC-01.PB	Phụ biểu thông tin thành viên địa chỉ Internet	Khi có thay đổi	VNNIC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
VNNIC-03	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ Internet	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
VNNIC-04	Tổng hợp số thu, nộp phí và lệ phí tài nguyên Internet	Quý, Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: 15/3 năm tiếp theo.
VNNIC-05.1	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng theo địa bàn đăng ký của chủ sử dụng	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
VNNIC-06.1	Tổng hợp cả nước phát triển tên miền quốc tế và tên miền quốc gia	Quý	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp, tổ chức là Thành viên địa chỉ Internet, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VNNIC-05	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng	Quý, Năm	Thành viên địa chỉ IP	VNNIC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
VNNIC-06	Số lượng tên miền quốc tế duy trì	Năm	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 05/3 năm tiếp theo
VNNIC-07	Số lượng tên miền quốc tế biến động	Quý		VNNIC	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

A. Biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC

Biểu VNNIC-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET

Đơn vị báo cáo: VNNIC

Ngày nhận báo cáo: Tháng: Trước ngày 15 tháng tiếp theo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

Tháng.../20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng thành viên địa chỉ Internet: [ ] (thành viên)

4. Số lượng thành viên, nhà đăng ký theo địa bàn [báo cáo năm]

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Thành viên địa chỉ IP	Ghi chú
A	B	C	1	4
	Trong nước			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
...	...			
63	Cà Mau	96		

(Phụ biểu VNNIC-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm,phương pháp tính

Số lượng thành viên địa chỉ Internet: Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Thông tin và Truyền thông (VNNIC)).

Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam: Là số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

Số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn": Là số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn" tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", bao gồm: (a) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; (b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B)	Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).
(C)	Trường hợp Cột B là tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài: Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu. Ví dụ: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc Việt Nam thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".
(D)	Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

Khi có sự thay đổi thông tin, VNNIC cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

PHỤ BIỂU VNNIC-01.PB
THÔNG TIN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ, NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN
(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Thành viên kết nối VNIX	Mã số thuế (MST)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đơn vị A	01								
2	Đơn vị B	79								
3	Đơn vị C									
...	...	...			...					

a) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

(6) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).
Các cột từ Cột 1 đến Cột 8: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.
Trong đó:
Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.
Cột 2: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.
Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Trung tâm.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-03

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ INTERNET

Đơn vị báo cáo: VNNIC

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Tháng .../20...

1. Tổng số tên miền quốc gia ".VN":		(Tên miền)
Trong đó (1=1.1+1.5+1.6):		
1.1. Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv6:		
1.2. Tên miền có sử dụng dịch vụ:		
1.3. Tên miền có website sử dụng IPv6:		
1.4. Tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPv6:		
1.5. Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv4:		
1.6. Tên miền chưa kích hoạt:		
2. Tỷ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam:		(%)
Trong đó, tỷ lệ ứng dụng của một số doanh nghiệp viễn thông		
2.1. Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel):		
2.2. Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT):		
2.3. Tổng công ty thông tin di động (Mobifone):		
2.4. Công ty cổ phần viễn thông FPT:		
3. Tổng số tên miền quốc tế [báo cáo quý]:		(Tên miền)
3.1. Trong đó, chủ thể sử dụng là tổ chức, cá nhân Việt Nam:		
4. Tên miền quốc tế biến động trong kỳ [báo cáo quý]:		(Tên miền)
Trong đó		
4.1. Tăng trong kỳ:		
4.2. Giảm trong kỳ:		
4.3. Tăng trong kỳ, và giảm trước khi kết thúc kỳ:		
4. Số lượng địa chỉ IPv4 [báo cáo quý]:		(Địa chỉ v4)
5. Số lượng địa chỉ IPv6 [báo cáo quý]:		(Khối /64)
6. Số lượng số hiệu mạng [báo cáo quý]:		(Số hiệu)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NĐK) tên miền quốc tế tại Việt Nam.

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng 2^(128-64) địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam: Là tỷ lệ % ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN) tại thời điểm khảo sát. (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ).

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC, báo cáo từ các thành viên địa chỉ Internet (biểu mẫu VNNIC-06), và báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu VNNIC-07, VNNIC-07B) đã gửi VNNIC.

Biểu VNNIC-04

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN INTERNET

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Phí, lệ phí tên miền				
	Chia ra (1=1.1+1.2)				
1.1	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
1.2	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
2	Phí, lệ phí địa chỉ Internet				
	Chia ra (2=2.1+2.2)				
2.1	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
3	Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet đã thu được trong kỳ báo cáo.

Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-05.1
Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP,
SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền ".vn"	Trong đó, tên miền ".vn" có website	Tên miền quốc tế	Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối / 64	Số lượng số hiệu mạng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
...	...	...							
63	Cà Mau	96							
64	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 1)	...							
65	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 2)	...							
...	...	...							

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

(Khái niệm, phương pháp tính đối với các chỉ tiêu: Tên miền ".vn", tên miền ".vn" có website, tên miền quốc tế, số lượng địa chỉ IPv4, số lượng địa chỉ IPv6, số lượng số hiệu mạng như hướng dẫn tương ứng tại biểu mẫu VNNIC-03)

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài.

(C) Ghi mã địa bàn có tên ở cột B. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp địa bàn nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam; Ghi ký hiệu của quốc gia /vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Các cột 1, 2, 3, 4: Ghi thông tin về số lượng tên miền quốc tế, địa chỉ IPv4, IPv6, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC và từ biểu VNNIC-05, VNNIC-06 các thành viên địa chỉ IP, nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam đã gửi VNNIC.

Biểu VNNIC-06.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

Đơn vị báo cáo: VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ VÀ TÊN MIỀN QUỐC GIA

Quý ... /20...

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ			Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ			Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ			Ghi chú
		Tên miền q.tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền q.tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền q.tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ										
1	Nhà đăng ký A										
2	Nhà đăng ký B										
...	...										

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Nguồn số liệu

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu VNNIC-06, VNNIC-07), và dữ liệu hành chính của VNNIC về tên miền quốc gia ".vn".

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các Thành viên địa chỉ Internet, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Biểu VNNIC-05

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Thành viên địa chỉ Internet

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

1. Số lượng địa chỉ IPv4 đang sử dụng: ☐ (địa chỉ)

2. Số lượng địa chỉ IPv6 đang sử dụng: ☐ (khối /64)

3. Thông tin địa chỉ IP đang sử dụng [báo cáo năm]

TT	Khối địa chỉ IP, số hiệu mạng	Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Khối do thành viên sử dụng nội bộ chia ra			Vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng leased-line	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
				Vùng mạng lõi	Vùng cho dịch vụ FTTH và Mobile	Vùng mạng IDC, cho Cloud				Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
...	...															

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Khối địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPv4, khối địa chỉ IPv6. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Ví dụ: Khối địa chỉ IPv4: "N1.N2.N3.N4/X", số lượng địa chỉ tương ứng = 32-X; Khối địa chỉ IPv6: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8/X, (số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (128-X). Một khối địa chỉ IP chỉ sử dụng cho vùng mạng lõi thì khối đó ghi thành 1 dòng trên biểu (không kê chi tiết từng địa chỉ IP thuộc Khối). Đối với các khối địa chỉ IP thuộc vùng dịch vụ FTTH, Mobile và khối địa chỉ IP thuộc vùng mạng IDC, Cloud: Cách ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với khối IP thuộc vùng lõi.

(1) Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

(2) Đánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống.

Các Cột (3), (4), (5), (6): Ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với Cột 2.

(7) Trường hợp địa chỉ IP thuộc vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng thì ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp địa chỉ IP không thuộc vùng cấp lại cho khách hàng thì không ghi.

(10) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(11) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Tại kỳ báo cáo đầu tiên, đơn vị ghi đầy đủ thông tin các khối địa chỉ theo hướng dẫn. Các kỳ tiếp theo chỉ ghi thông tin thay đổi.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký.

Biểu VNNIC-06
Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước
05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/vùng lãnh thổ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tên miền..												
2	Tên miền..												
...	...												

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế duy trì trong kỳ là tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng và đang được duy trì trên hệ thống tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

b) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

(11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

Biểu VNNIC-07
Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng tiếp theo quý

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc
tế tại Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

1. Số lượng tên miền quốc tế biến động tăng: ☐ (tên miền)
2. Số lượng tên miền quốc tế biến động giảm: ☐
3. Thông tin tên miền quốc tế biến động

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân /tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/ VLT										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Tên miền..																	
2	Tên miền..																	
...	...																	

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền biến động: Là tên miền trong kỳ báo cáo có sự thay đổi gồm đăng ký mới, thu hồi, hoặc chuyển đến từ nhà đăng ký khác, chuyển đi nhà đăng ký khác trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền có biến động trong kỳ báo cáo (kể cả đối với trường hợp một tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ). Ví dụ: Tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

(2) Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

(3) Ghi ngày tên miền tương ứng ở Cột B được đăng ký.

(6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

(11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

(12) Biến động tăng trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.

(13) Biến động giảm trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi.
Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ đó lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.

(14) Loại biến động : Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động : C - đăng ký mới , D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.

(15) Nguồn biến động : Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi , ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.

(16) Ngày biến động : Ngày trong kỳ phát sinh biến động.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

III. HOẠT ĐỘNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TS-01	Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện, số lượng băng tần kiểm soát được	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
TS-02	Lượng tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-03	Lượng tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-04	Số lượng thiết bị, hệ thống vô tuyến điện đã cấp phép tần số	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
TS-05	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-06	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-07	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
TS-08	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại	Tháng	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
TS-09	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên tần số vô tuyến điện	Quý, Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

Biểu TS-01
Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

SỐ LƯỢNG TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỐ BĂNG TẦN KIỂM SOÁT ĐƯỢC

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Băng tần kiểm soát								
				VLF	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
A. Trạm kiểm soát cố định												
I	**Trung tâm TS khu vực I**											
1	Trạm Trung tâm	Số /đường /phường /quận /thành phố...	tháng /năm									
2	Trạm cố định A											
3	Trạm cố định B											
...	...	...										
II	**Trung tâm TS khu vực II**											
1	Trạm Trung tâm	Số /đường /phường /quận /thành phố...										
2	Trạm cố định A	Thôn /xã /huyện /tỉnh										
3	Trạm cố định B	...										
...	...											
B. Trạm kiểm soát lưu động												
I	**Trung tâm TS khu vực I**											

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Băng tần kiểm soát								
				VLF	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	...
I	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
...	...											
II	**Trung tâm TS khu vực II**											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
	...											
...	...											

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện: Là số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến đện đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến diện; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

Băng tần số vô tuyến điện kiểm soát được: Là những dải tần số vô tuyến điện dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được ITU phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EIIF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

b) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên trạm kiểm soát.

(C) Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính.

(1) Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/".

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được.

Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I. Cách ghi như sau:

Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số ô đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Trung tâm TS khu vực I.

Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TS khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực.

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TS khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động.

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-02

Ban hành kèm theo TT
số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
năm tiếp theo

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần/đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
		Tần số đầu (MHz)	*Tần số cuối (MHz)*		
A	B	1	2	(3)=(2)-(1)	4
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			...	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Doạn 2			...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	...	...	...	...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
2	Băng tần 2	...	...	...	
	...	...	...	...	
3	Băng tần 3	...		...	
	....				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT: Là tổng độ rộng các băng tần số vô tuyến điện (tính bằng Mhz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT (International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).

(1) Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(2) Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(3) Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

FDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số.

TDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp tương ứng từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-03

Ban hành kèm theo TT
số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
năm tiếp theo

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP CHO THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
			Tần số đầu (MHz)	*Tần số cuối (MHz)*		
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=(2)-(1)**	**4**
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1	...				
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
		....	...	...		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
	...	...	...	...		
2	Băng tần 2	....	...	...		
	...	...	...	...		
	....					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT: Là lượng tần số vô tuyến điện tính bằng Mhz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B)	Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
(C)	Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.
(1)	Chi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(2)	Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(3)	Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-04

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ /HỆ THỐNG THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP TẦN SỐ

Quý... /20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Nghiệp vụ												
			Truyền hình	Phát thanh	Hàng không		Hàng hải		Vệ tinh	Di động dùng riêng	Viba	Truyền thanh không dây	Tàu cá		Khác
					Dẫn đường	*Di động*	*Đài bờ*	*Số lượng hệ thống tàu biển*					*Đài bờ*	*Số lượng tàu cá*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	CẢ NƯỚC														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...	...													
63	Cà Mau	96													

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thiết bị /hệ thống thiết bị vô tuyến điện đã cấp phép tần số: Là tổng số thiết bị /hệ thống thiết bị vô tuyến điện đã được cấp giấy phép sử dụng tần số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thiết bị vô tuyến điện là thiết bị thu, phát hoặc thu - phát các ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng sóng vô tuyến điện). (Gồm các thiết bị có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đang hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B, C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.
(1)	Số lượng thiết bị truyền hình đã được cấp phép tần số tương ứng với từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (theo địa bàn thiết bị được sử dụng hoặc theo tổ chức/cá nhân sử dụng - có địa chỉ tại Cột B).
	Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1:
(2)	Số lượng thiết bị phát thanh.
(3)	Số lượng thiết bị dẫn đường hàng không.
(4)	Số lượng thiết bị di động hàng không.
(5)	Số lượng thiết bị đài bờ hàng hải.
(6)	Số lượng thiết bị đài tàu biển.
(7)	Số lượng thiết bị vệ tinh.
(8)	Số lượng Hệ thống di động dùng riêng.
(9)	Số lượng tuyến viba.
(10)	Số lượng thiết bị truyền thanh không dây.
(11)	Số lượng thiết bị đài bờ tàu cá.
(12)	Số lượng thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
(13)	Số lượng thiết bị thuộc nghiệp vụ khác.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-05

Ban hành kèm theo TT
số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	**TỔNG CỘNG**				
1.1	**Địa tĩnh**				
		132	...	Vinasat 1	
		131,8	...	Vinasat 2	
1.2	**Phi địa tĩnh**				
		...	....	....	

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công: Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Quỹ đạo vệ tinh là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian. Quỹ đạo/tần số vệ tính là tần số được ấn định cho mỗi vị trí quỹ đạo để vệ tinh tương ứng sử dụng).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(1)	Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công.
(2)	Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
(3)	Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng	*Nội dung*
(1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công (1=1.1+1.2).
(1.1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
(1.2)	Cột 1: Ghi số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-06

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG ẤN ĐỊNH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Nghiệp vụ	Số lượng ấn định	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải…		
...	....		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế: Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Các nghiệp vụ có ấn định tần số đăng ký quốc tế.

(1) Số lượng ấn định tần số đã đăng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-07
Ban hành kèm theo TT
số .../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Vụ vi phạm

TT	Tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Tình trạng xử lý		Ghi chú
				Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện: Là số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B, C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.
(1)	Số lượng vụ vi phạm phát hiện được trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
(2)	Số lượng vụ vi phạm đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
(3)	Số lượng vụ vi phạm chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-08

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo

SỐ VỤ CAN NHIỄU TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI

Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Vụ

TT	Tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Nghiệp vụ bị can nhiễu							Tổng số (8=1+ 2+ 3+ 4+ 5+ 6+ 7)	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
			Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ can nhiễu có hại: Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiễu có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B, C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.
(1)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.
	Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:
(2)	Số vụ can nhiễu có hại mạng di động công cộng.
(3)	Số vụ can nhiễu có hại mạng di động dùng riêng.
(4)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.
(5)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.
(6)	Số vụ can nhiễu có hại mạng an toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão.
(7)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.
	Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-09

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu thực hiện kỳ này	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng thu phí, lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện (1= 1.1 + 1.2)			
	Trong đó			
1.1	Lệ phí cấp phép			
1.2	Phí sử dụng tần số			
2	Nộp ngân sách			
3	Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (3 = 3.1+ 3.2+ 3...)			
	Trong đó, theo băng tần			
3.1	(Băng tần 1 ....)			
3.2	(Băng tần 2 ....)			
...	...			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã thu và sẽ thu được theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện có giá trị cao (băng tần "quý hiếm") trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu hành chính, dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục TS.

PHỤ LỤC III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...09.../2022/TT-BTTTT ngày 22./6./2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ CNTT và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử -viễn thông	Tháng	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
CNTT-02.1	Tổng hợp địa bàn tình hình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Năm	Sở TT&TT	Vụ CNTT	Trước 15/4 năm tiếp theo
CNTT-02.2	Tổng hợp cả nước tình hình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 30/4 năm tiếp theo

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp CNTT, ĐTVT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-02	Một số kết quả hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử -viễn thông	Năm	Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT	Vụ CNTT, Sở TT&TT	Trước 31/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ CNTT và các Sở TT&TT.

Biểu CNTT-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Tháng ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Vụ CNTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày 15 tháng tiếp sau. Kỳ năm: Trước 30/4 năm tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP: ☐ (Doanh nghiệp)

II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THEO CÁC PHÂN LOẠI

1. Theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính (I=1.1+...+1.4)

1.1. Doanh nghiệp phần cứng, điện tử: ☐

1.2. Doanh nghiệp phần mềm: ☐

1.3. Doanh nghiệp nội dung số: ☐

1.4. DN cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối): ☐

2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (I=2.1+2.2+2.3) [báo cáo năm]

2.1. Doanh nghiệp nhà nước: ☐

2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI: ☐

3. Theo quy mô sử dụng lao động (I=3.1+...+3.4) [báo cáo năm]

3.1. Trên 200 người trở lên: ☐

3.2. Từ 101 đến 200 người: ☐

3.3. Từ 11 đến 100 người: ☐

3.4. Từ 10 người trở xuống: ☐

4. Theo quy mô doanh thu (I=4.1+...+4.4) [báo cáo năm]

4.1. Trên 300 tỷ đồng (Việt Nam) trở lên: ☐

4.2. Trên 100 đến 300 tỷ đồng: ☐

4.3. Trên 3 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: ☐

4.4. Từ 3 tỷ đồng trở xuống: ☐

5. Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm] *Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp phần mềm	Doanh nghiệp nội dung số	Cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp phần mềm	Doanh nghiệp nội dung số	Cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm phần cứng điện tử, sản xuất sản phẩm nội dung số và dịch vụ CNTT (sau đây viết gọn là doanh nghiệp CNTT, ĐTVT) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hoạt động chính là hoạt động có doanh thu (thuần) chiếm tỷ trọng lớn nhất.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Báo cáo tháng: Theo thông tin đăng ký kinh doanh.

Báo cáo năm: Theo thông tin kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần Bảng

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ CSDL về doanh nghiệp CNTT, ĐTVT của Bộ, báo cáo của Sở TT&TT, báo cáo của các doanh nghiệp CNTT, ĐTVT và dữ liệu hành chính do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh), Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-02.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/4 năm tiếp theo

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ CNTT, UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (*)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	**Số lượng doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (1=1.1+...+1.4)	**DN**		(Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo)
1.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	DN		
1.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	DN		
1.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	DN		
1.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	DN		
2	**Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, ĐTVT** (2=2.1+...+2.4)	**Tỷ đồng**		
2.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
2.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Tỷ đồng		
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Tỷ đồng		
2.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Tỷ đồng		
3	**Trị giá xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
3.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
3.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
4	**Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
4.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
4.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
5	**Thuế và các khoản doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN** (5=5.1+...+5.4)	**Tỷ đồng**		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
5.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
5.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
5.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
6	**Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (6=6.1+...+6.4)	**Tỷ đồng**		
6.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
6.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
6.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
6.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
	Lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT		*Tổng*	*Trong đó: Nữ*
7	**Tổng số lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (7=7.1+...+7.4)	**Người**		
7.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Người		
7.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Người		
7.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Người		
7.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Người		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu mẫu CNTT-02 các doanh nghiệp CNTT, ĐTVT đã gửi Sở TT&TT, các thông tin chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan (Thống kê, Đăng ký kinh doanh, Thuế, Hải quan, Lao động - Thương binh - Xã hội tại địa bàn và từ các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

Biểu CNTT-02.2

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Đơn vị báo cáo: Vụ CNTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 30/4 năm tiếp theo

Năm 20...

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	**Số lượng doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (1=1.1+...−1.4)	**DN**		(Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo)
1.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	DN		
1.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	DN		
1.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	DN		
1.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	DN		
2	**Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, ĐTVT** (2=2.1+...+2.4)	**Tỷ đồng**		
2.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
2.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Tỷ đồng		
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Tỷ đồng		
2.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Tỷ đồng		
3	**Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
3.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
3.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
4	**Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
4.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
4.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
5	**Thuế và các khoản doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN** (5=5.1+...+5.4)	**Tỷ đồng**		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
5.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
5.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
5.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
6	**Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (6=6.1+...+6.4)	**Tỷ đồng**		
6.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
6.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
6.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
6.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
	Lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT		*Tổng*	*Trong đó: Nữ*
7	**Tổng số lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (7=7.1+...+7.4)	**Người**		
7.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Người		
7.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Người		
7.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Người		
7.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Người		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu
Số liệu lập biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu CNTT-02.1 các Sở TT&TT đã gửi Vụ CNTT.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp CNTT, ĐTVT

Biểu CNTT-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CNTT, ĐTVT

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT

Ngày nhận báo cáo: Trước 31/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ CNTT, Sở TT&TT (*)

1. Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông:		(Tỷ đồng)
Chia theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính (I=1.1+...+1.4)		
1.1. Doanh nghiệp phần cứng, điện tử:		
1.2. Doanh nghiệp phần mềm:		
1.3. Doanh nghiệp nội dung số:		
1.4. DN cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối):		
2 Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Nghìn USD)
Trong đó:		
2.1 Trị giá xuất khẩu điện thoại và linh kiện		
2.2 Trị giá xuất khẩu máy tính và linh kiện		
3 Trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Nghìn USD)
Trong đó:		
3.1 Trị giá nhập khẩu điện thoại và linh kiện		
3.2 Trị giá nhập khẩu máy tính và linh kiện		
4. Số tiền doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Tỷ đồng)
6. Số lượng lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Người)
6.1. Trong đó, lao động nữ:		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Là tổng số tiền doanh nghiệp CNTT, ĐTVT thu được từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo. Hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT: Là tổng số người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp CNTT, ĐTVT tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp CNTT, ĐTVT phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT lập biểu căn cứ số liệu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

(*) Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT gửi báo cáo Sở TT&TT nơi Doanh nghiệp có trụ sở chính.

PHỤ LỤC IV
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09./2022/TT-BTTTT ngày 22./6./2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I: HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

I. HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục ATTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
ATTT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
ATTT-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Khi có thay đổi	Cục ATTT	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
ATTT-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động của doanh nghiệp an toàn thông tin mạng	Quý, Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
ATTT-02	Một số kết quả hoạt động an toàn thông tin mạng	Quý, Năm	Doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Cục ATTT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục ATTT

Biểu ATTT-01

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục ATTT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG:		(doanh nghiệp)
1.1. Trong đó, số mới tăng trong kỳ:		
II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THEO PHÂN LOẠI		
1. Theo loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp (theo giấy phép được cấp)		
1.1. Sản xuất sản phẩm:		
1.2. Nhập khẩu sản phẩm:		
1.3. Cung cấp dịch vụ:		
2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp		
2.1. Nhà nước:		
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):		
2.3. Có vốn đầu tư FDI:		

(Danh sách doanh nghiệp lập theo mẫu ATTT-01.PB kèm theo)

(Phụ biểu ATTT-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng: Là tổng số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm, cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.
Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng biểu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU ATTT-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã địa chỉ	Mới tăng trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp			Mã DN (Mã số thuế)	Số, Ký hiệu giấy phép	Ngày cấp	Ngày bắt đầu có hiệu lực	Ghi chú
					Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	FDI	Sản xuất sản phẩm	Nhập khẩu sản phẩm	Cung cấp dịch vụ					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Doanh nghiệp A														
2	Doanh nghiệp B														
...	...														

a) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên doanh nghiệp.

(D) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ cơ sở chính của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: Trường tại Hà Nội, mã: 01. Tại tại TP.HCM, mã: 79.

Cột 1: Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên ở cột B là mới tăng trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 7: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Cột 8: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp có tên ở cột B.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu ATTT-02.1

Ban hành kèm theo TT số...../TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị báo cáo:

Cục ATTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước ngày 15/3 năm tiếp theo

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng:		(Người)
1.1. Trong đó, nữ:		
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
3. Tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng nộp NSNN [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu mẫu ATTT-02 doanh nghiệp đã gửi Cục ATTT.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng

Biểu ATTT-02 Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT Ngày nhận báo cáo: Kỳ Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước ngày 05/3 năm tiếp theo	**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG** **Quý ... /20...** **Năm 20...**	Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng Đơn vị nhận báo cáo: Cục ATTT

1. Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng:		(Người)
1.1. Trong đó: Nữ:		
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
3. Tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng nộp NSNN của [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng: Là số lượng lao động hưởng lương tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng: Là tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng nộp NSNN: Là tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp an toàn thông tin mạng: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

II. HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với NEAC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
NEAC-01	Tổng hợp cả nước số lượng tổ chức /doanh nghiệp CCDV chứng thực chữ ký số	Năm	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
NEAC-01.PB	Phụ biểu thông tin tổ chức, doanh nghiệp CCDV chứng thực chữ ký số	Khi có sự thay đổi	NEAC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
NEAC-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động chứng thực điện tử	Tháng, Quý, 6 tháng đầu năm, Năm	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Qúy: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
NEAC-03	Tổng hợp cả nước số lượng chứng thư số theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

B. Biểu mẫu áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
NEAC-02	Một số kết quả hoạt động chứng thực điện tử	Quý, 6 tháng đầu năm, Năm	Tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	NEAC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

A.Biểu mẫu áp dụng đối với NEAC

Biểu NEAC-01

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC /DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ (CA)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: NEAC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ CA ĐƯỢC CẤP PHÉP:		(CA)
II. SỐ LƯỢNG CA ĐANG HOẠT ĐỘNG:		
1.1. Trong đó số CA tăng mới trong kỳ:		
III. SỐ ĐANG HOẠT ĐỘNG CHIA THEO CÁC NHÓM		
1. Phân loại theo nhóm đối tượng phục vụ của CA		
1.1. CA công cộng:		
1.2. CA chuyên dùng chính phủ:		
1.3. CA chuyên dùng khác:		
2. Theo loại hình kinh tế của CA		
2.1. Nhà nước:		
2.2. Ngoài Nhà nước (trừ FDI):		
2.3. Có vốn đầu tư FDI:		

(Phụ biểu NEAC-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép (CA công cộng): Là số lượng tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (Certificate Authority - viết tắt là CA) cho công cộng được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

"Chữ ký số công cộng" là chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số công cộng. "Khóa bí mật" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được dùng để tạo chữ ký số. "Khóa công khai" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa. "Hệ thống mật mã không đối xứng" là hệ thống mật mã có khả năng tạo được cặp "khóa" bao gồm khóa bí mật và khóa công khai. "Khóa" là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.

Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức: Là số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (không tính chuyên dùng Chính phủ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

"Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng" (viết tắt là CA chuyên dùng) là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung. Hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không nhằm mục đích kinh doanh.

b) Cách ghi biểu

Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng của biểu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của NEAC phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

PHỤ BIỂU NEAC-01.PB

THÔNG TIN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị (CA)	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Bị thu hồi giấy phép	Chia theo loại hình kinh tế của CA			Phân loại CA			Mã DN (Mã số thuế)	Mã quan hệ với ngân sách	Số, Ký hiệu giấy phép	Ngày cấp	Ngày bắt đầu có hiệu lực	Ngày hết hạn	Phạm vi giấy phép	Ghi chú
					Nhà nước	Ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	CA công cộng	CA chuyên dùng chính phủ	CA chuyên dùng cơ quan, tổ chức								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đơn vị /doanh nghiệp A																	
2	Đơn vị /doanh nghiệp B																	
	...																	

a) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị/doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các Cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng tại Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Trung tâm thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Trung tâm và thông tin tương ứng trên CSDL thống kê của Bộ.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của NEAC phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu NEAC-02.1

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

Quý ..... 20...
6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: NEAC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Tổng số chứng thư số (CTS) công cộng đã cấp:		(CTS)
Chia ra (1=1.1+1.2):		
1.1. Cấp cho cơ quan, tổ chức:		
1.2. Cấp cho cá nhân:		
2. Số lượng CTS công cộng đã cấp đang hoạt động:		(CTS)
Chia ra (2=2.1+2.2):		
2.1. CTS cơ quan, tổ chức:		
2.2. CTS cá nhân:		
3. Số lượng CTS chuyên dùng Chính phủ đã cấp:		(CTS)
Chia theo nhóm đối tượng được cấp (3=3.1+3.2)		
3.1. CTS cấp cho cơ quan, tổ chức:		
3.2. CTS cấp cho cá nhân:		
Trong đó		
3.3. CTS Đang hoạt động:		
3.4. CTS Thu hồi:		
4. Số lượng CTS chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp:		(CTS)
Trong đó		
4.1. Đang hoạt động:		
4.2. Thu hồi:		
5. Doanh thu dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Tỷ đồng)
6. Số lượng lao động của CA công cộng [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Người)
6.1. Trong đó, lao động nữ:		
7. Số tiền nộp NSNN từ nguồn thu Phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Tỷ đồng)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	GIÁM ĐỐC
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền nộp NSNN từ nguồn thu Phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số: Là tổng số tiền phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp sẽ phải nộp NSNN trong kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu của Biểu NEAC-02 các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng khác đã gửi NEAC. Chỉ tiêu 7 tập hợp từ thông tin, số liệu của NEAC phục vụ quản lý của Trung tâm.

Biểu NEAC-03

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Quý .../20...

Đơn vị báo cáo: NEAC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: CTS

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số CTS đang hoạt động (1= 2 + 3+ 4)	*Trong đó*			Ghi chú
				Công cộng	Chuyên dùng Chính phủ	Chuyên dùng Cơ quan, tổ chức	
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
	Trong đó						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
	...	...					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Nguồn số liệu:
Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của NEAC.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các CA

Biểu NEAC-02

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

Đơn vị báo cáo: Tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Kỳ năm: trước 05/3 năm tiếp theo

Quý ..... 20...
6 tháng đầu năm
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: NEAC

1. Tổng số chứng thư số (CTS) công cộng đã cấp:		(CTS)
Chia ra:		
1.1. Cấp cho cơ quan, tổ chức:		
1.2. Cấp cho cá nhân:		
2. Số lượng CTS công cộng đã cấp đang hoạt động:		(CTS)
Chia ra:		
2.1. CTS cơ quan, tổ chức:		
2.2. CTS cá nhân:		
3. Số lượng CTS chuyên dùng Chính phủ đã cấp:		(CTS)
Chia theo nhóm đối tượng được cấp (3=3.1+3.2)		
3.1. CTS cấp cho cơ quan, tổ chức:		
3.2. CTS cấp cho cá nhân:		
Trong đó		
3.3. CTS Đang hoạt động:		
3.4. CTS Thu hồi:		
4. Số lượng CTS chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp:		(CTS)
Trong đó		
4.1. Đang hoạt động:		
4.2. Thu hồi:		
5. Doanh thu dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Tỷ đồng)
6. Số lượng lao động của CA công cộng [Báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Người)
6.1. Trong đó, lao động nữ:		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chứng thư số" là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động: Là số lượng chứng thư số (đã được các CA công cộng cấp cho người dân/tổ chức/doanh nghiệp) đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đã cấp: Là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cấp cho thuê bao (cơ quan của Đảng và Nhà nước) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng chứng thư số chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp: Là số lượng chứng thư số đã cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (bao gồm cả chứng thư số đang hoạt động và đã ngừng hoạt động) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng: Là tổng số tiền CA công cộng đã thu và sẽ thu về từ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của CA công cộng: Là tổng số người hưởng lương của CA công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Biểu mẫu này áp dụng đối với các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng cơ quan tổ chức để báo cáo các chỉ tiêu tương ứng về phát triển thuê bao chứng thư số.

CA thuộc nhóm nào thì báo cáo số liệu các chỉ tiêu tương ứng với CA đó. Cụ thể như sau:

CA công cộng báo cáo tại mục 1, 2, 5, 6.

CA chuyên dùng Chính phủ báo cáo tại mục 3.

CA chuyên dùng cơ quan, tổ chức báo cáo tại mục 4.

c) Nguồn số liệu

Từ thông tin, dữ liệu của CA phục vụ theo dõi sau cấp chứng thư số và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

PHỤ LỤC V
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ
LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ QLDN, Cục THH

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
THH-01	Tổng hợp cả nước một số kết quả về cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến	Quý	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
THH-01.PB	Phụ biểu thông tin về cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tại bộ, ngành địa phương	Quý	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý (cùng biểu THH-01)
THH-02	Tổng hợp cả nước một số kết quả ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	Năm	Vụ QLDN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
THH-03	Tổng hợp cả nước tỷ lệ người dân có kỹ năng ICT, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến	Năm	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

Biểu THH-01

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày 15 tháng sau. Kỳ quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ CCDV HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN (DVHCCTT)

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo: Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng DVHCCTT các bộ, ngành cung cấp: ____ (Dịch vụ)

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (1=1.1+1.2+1.3)

1.1. Mức độ 1, mức độ 2: ____

1.2. Mức độ 3: ____ **Tỷ lệ**

1.3. Mức độ 4: ____ ____ (%)

2. Số lượng DVHCCTT UBND cấp tỉnh cung cấp: ____ (Dịch vụ)

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (2=2.1+1.2+1.3)

2.1. Mức độ 1, mức độ 2: ____

2.2. Mức độ 3: ____ **Tỷ lệ**

2.3. Mức độ 4: ____ ____ (%)

3. Số lượng DVHCCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến: ____ (Dịch vụ) ____ (%)

Chia theo nhóm cơ quan thực hiện (3=3.1+3.2)

3.1. Các bộ, ngành thực hiện: ____ ____

3.2. Các UBND cấp tỉnh thực hiện: ____ ____

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (3=3.3+3.4)

3.3. DVHCCTT mức độ 3: ____ ____

3.4. DVHCCTT mức độ 4: ____ ____

4. Số hồ sơ được xử lý qua DVHCCTT mức độ 3, 4: ____ (Hồ sơ) ____ (%)

Chia theo nhóm cơ quan thực hiện (4=4.1+4.2)

4.1. Các bộ, ngành thực hiện: ____ ____

4.2. Các UBND cấp tỉnh thực hiện: ____ ____

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (4=4.3+4.4)

4.3. DVHCCTT mức độ 3: ____ ____

4.4. DVHCCTT mức độ 4: ____ ____

(Phụ biểu THH-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Dòng Nội dung

(1) **Số lượng DVHCCTT các bộ, ngành cung cấp:** Là tổng số dịch vụ hành chính công do các bộ, ngành cung cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ hành chính công do các bộ, ngành cung cấp là thủ tục hành chính tương ứng mà các đơn vị trực thuộc bộ, ngành thực hiện (hoặc phân cấp cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện) với các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật) bao gồm cả dịch vụ được cung cấp trực tuyến các mức độ 1, 2, 3, 4 và dịch vụ cung cấp không trực tuyến.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

(2) **Số lượng DVHCCTT UBND cấp tỉnh cung cấp:** Là tổng số dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp là các thủ tục hành chính tương ứng mà các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện (với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan theo quy định của pháp luật) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm cả dịch vụ được cung cấp trực tuyến mức độ 1, 2, 3, 4 và dịch vụ cung cấp không trực tuyến.

(3) **Số lượng DVHCCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến:** Là số lượng dịch vụ hành chính công do các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

(5) **Số hồ sơ được xử lý qua DVHCCTT mức độ 3, 4:** Là số lượng hồ sơ TTHC được xử lý qua dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 từ đầu năm báo cáo đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lập biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục và các thông tin, dữ liệu do các bộ, ngành, địa phương chia sẻ, cập nhật qua hệ thống LGSP, NGSP.

PHỤ BIỂU THH-01.PB

THÔNG TIN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến (DV-HCCTT) (1=2+3+5)	Số lượng DV-HCCTT mức 1, 2	Số lượng DV-HCCTT mức 3		Số lượng DV-HCCTT mức 4		Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý	Trong đó		Ghi chú
					Số lượng	Trong đó: số dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số lượng	Trong đó: số dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến		Số hồ sơ được xử lý qua DVHCC TT mức độ 3	Số hồ sơ được xử lý qua DVHCC TT mức độ 4	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Công an	009										
2	Bộ Quốc phòng	010										
...	...	...										
...	Hà Nội	01										
...	Hà Giang	02										
...	...	...										
83	Cà Mau	96										

Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(A) Ghi thứ tự các đơn vị có tên ở cột B.

(B) Ghi tên các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh.

(C) Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Mã các UBND cấp tỉnh - ghi theo mã tỉnh tại Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Mã các bộ, ngành - ghi theo mã số Chương tương ứng trong Mục lục NSNN hiện hành.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 10: Ghi số liệu tương ứng của các đơn vị có tên tại Cột B.

Chỉ tiêu báo cáo quý sẽ cập nhật trên cùng biểu mẫu của tháng kết thúc quý tương ứng.

Biểu THH-02

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT, CHUYỂN ĐỔI SỐ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Vụ QLDN

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Chi cho chuyển đổi số:		(Tỷ đồng)
2. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến		(Tỷ đồng)
3. Số lượng thương nhân có giao dịch thương mại điện tử		(Thương nhân)
3.Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước:		(%)
Trong đó:		
3.1. Kinh tế số ICT:		
3.2. Kinh tế số nền tảng:		
3.3. Kinh tế số ngành:		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Nguồn số liệu

Từ dữ liệu hành chính của Vụ và từ nguồn thông tin, số liệu thu thập qua điều tra, khảo sát được Tổng cục Thống kê cung cấp.

Biểu THH-03

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
TỶ LỆ NGƯỜI DÂN
CÓ KỸ NĂNG ICT, SỬ DỤNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN

Đơn vị báo cáo: Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

Đơn vị tính: phần trăm (%)

TT	Tên đơn vị	Mã số	Có kỹ năng ICT			Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ HCC trực tuyến	Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Trong đó			
				Cơ bản	Nâng cao		
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
I	***Chia theo giới***						
1	Nam						
2	Nữ						
II	***Chia theo khu vực***						
1	Thành thị						
2	Nông thôn						
III	***Chia theo khung độ tuổi***						
1	Dưới 6 tuổi						(Trước tiểu học)
2	6-11						(Tiểu học)
3	12-15						(THCS)
4	16-18						(THPT)
5	19-24						(Đại học)
6	25-34						
7	35-44						
8	45-54						
9	55-60						
10	60-						
IV	***Chia theo 8 vùng***						
1	Đông bắc						(Hà Giang, Phú Thọ, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh)
2	Tây Bắc						(Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)
3	ĐB sông Hồng						(TP.Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, TP.Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)
4	Bắc Trung bộ						(Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế)

TT	Tên đơn vị	Mã số	Có kỹ năng ICT			Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ HCC trực tuyến	Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Trong đó			
				Cơ bản	Nâng cao		
5	Nam Trung bộ						(TP.Đà Nẵng, Quảng Nam, Quang Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận)
6	Tây Nguyên						(Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)
7	Đông Nam bộ						(TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh)
8	Đồng bằng sông Cửu Long						(Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, TP.Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau)
V	***Chia theo địa bàn tỉnh/thành phố***						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
...	...	...					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông: Là tỷ lệ % người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và dân số của kỳ báo cáo. Các kỹ năng cong nghệ thông tin và truyền thông (theo phân loại hiện hành của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU) gồm:

(1) Sử dụng công cụ sao chép và dán để sao chép hoặc di chuyển dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường kỹ thuật số (ví dụ: trong một tài liệu, giữa các thiết bị, trên đám mây).

(2) Gửi tin nhắn (ví dụ: email, dịch vụ nhắn tin, SMS) với tệp đính kèm (ví dụ: tài liệu, ảnh, video).

(3) Sử dụng công thức số học cơ bản trong bảng tính.

(4) Kết nối và cài đặt thiết bị mới (ví dụ: modem, máy ảnh, máy in) thông qua công nghệ có dây hoặc không dây.

(5) Tìm, tải xuống, cài đặt và định cấu hình phần mềm và ứng dụng.

(6) Tạo bản thuyết trình điện tử bằng phần mềm thuyết trình (bao gồm văn bản, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ).

(7) Truyền tệp hoặc ứng dụng giữa các thiết bị (bao gồm thông qua lưu trữ đám mây).

(8) Thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh, thông báo đăng nhập) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến.

(9) Thay đổi cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng của bạn để hạn chế chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân (ví dụ: tên, thông tin liên hệ, ảnh).

(10) Xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trên mạng.

(11) Lập trình hoặc mã hóa trong môi trường kỹ thuật số (ví dụ: phần mềm máy tính, phát triển ứng dụng).

Trong đó, biết ít nhất một trong các kỹ năng từ (1) đến (7) được tính là kỹ năng cơ bản; từ (8) đến (11) thuộc kỹ năng nâng cao.

Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến: Là tỷ lệ % giữa số người có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính từ thời điểm khảo sát trở về trước, có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ số liệu kết quả điều tra, khảo sát và từ nguồn dữ liệu khác do Cục thu thập hoặc được chia sẻ.

PHỤ LỤC VI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I: HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

PHẦN III: HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ TTĐT

PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

PHẦN V: HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ

I. HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB1-01	Tổng hợp cả nước số lượng nhà xuất bản	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
XB1-01.PB	Phụ biểu thông tin nhà xuất bản	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Cục XBIPH	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
XB1-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động xuất bản	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 15/9 năm báo cáo. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
XB2-01	Số lượng cơ sở /doanh nghiệp in do Sở TT&TT cấp giấy phép, đăng ký hoạt động	6 tháng đầu năm, Năm	Sở TT&TT	Cục XBIPH	6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
XB2-01.PB	Phụ biểu thông tin cơ sở /doanh nghiệp in.	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Sở TT&TT	Cục XBIPH, CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
			Cục XBIPH	CSDL thống kê Bộ	
XB2-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng cơ sở /doanh nghiệp hoạt động in	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
XB2-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động in	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
XB3-01	Số lượng cơ sở /doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm do Sở TT&TT xác nhận đăng ký hoạt động	6 tháng đầu năm, Năm	Sở TT&TT	Cục XBIPH	6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB3-01.PB	Phụ biểu thông tin cơ sở /doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Sở TT&TT	Cục XBIPH, CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
			Cục XBIPH	CSDL thống kê Bộ	
XB3-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng cơ sở /doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
XB3-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các nhà xuất bản, doanh nghiệp in XBP, doanh nghiệp phát hành XBP

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB1-02	Một số kết quả hoạt động xuất bản	6 tháng đầu năm, Năm	Nhà xuất bản	Cục XBIPH	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
XB2-02	Một số kết quả hoạt động in	6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp in	Cục XBIPH, Sở TT&TT	6 tháng: Trước 05/9
XB3-02	Một số kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	Cục XBIPH, Sở TT&TT	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

(I) HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH, Sở TT&TT

Biểu XB1-01

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG NHÀ XUẤT BẢN

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG NHÀ XUẤT BẢN (NXB): ____ (NXB)

1. Trong đó, tăng mới trong kỳ: ____

2. Bình quân số NXB trên 1 triệu dân: ____

II. SỐ LƯỢNG NXB CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo cấp của cơ quan chủ quản

1.1. Trung ương: ____

1.2. Địa phương: ____

2. Theo loại hình tổ chức

2.1. Đơn vị sự nghiệp: ____

2.2. Công ty TNHH MTV Nhà nước: ____

3. Số lượng NXB có xuất bản XBP điện tử: ____

4. Số lượng NXB có tham gia xuất bản sách giáo khoa (SGK): ____

5. Số lượng NXB chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương *Đơn vị tính: Nhà xuất bản*

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng NXB	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình		Có xuất bản XBP điện tử	Có tham gia xuất bản SGK	Ghi chú
					Trung ương	Địa phương	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...										
63	Cà Mau	96									

(Phụ biểu XB1-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhà xuất bản (NXB): Là số lượng cơ quan, tổ chức thực hiện việc xuất bản và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Ghi chú: Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục XBIPH phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực xuất bản.

PHỤ BIỂU XB1-01.PB
THÔNG TIN NHÀ XUẤT BẢN
(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình		Có xuất bản XBP điện tử	Có tham gia xuất bản SGK	Mã số thuế nhà xuất bản	Mã số đơn vị quan hệ với NSNN	Giấy phép hoạt động			Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp					Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị (ghi tên đầy đủ và tên giao dịch viết tắt).

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP.HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

(9) Mã số ĐVQHNS là một dãy số được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng đơn vị có quan hệ với ngân sách. Mã số ĐVQHNS được sử dụng để nhận diện từng đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng NSNN, đơn vị khác có quan hệ với ngân sách và các dự án đầu tư, kèm theo các chỉ tiêu quản lý của đơn vị, dự án đầu tư và được quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý NSNN. Mã số ĐVQHNS do Bộ Tài chính cấp.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 13: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục XBIPH cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

Biểu XB1-02.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. PHẦN I: TỔNG HỢP KẾT QUẢ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	**Sách in**	**Cuốn**		
		1000 bản		
	Theo mảng đề tài (1=1.1+...+1.7)			
1.1	Chính trị, pháp luật	Cuốn		
		1000 bản		
1.2	Khoa học - công nghệ, kinh tế	Cuốn		
		1000 bản		
1.3	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Cuốn		
		1000 bản		
1.4	Văn học	Cuốn		
		1000 bản		
1.5	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Cuốn		
		1000 bản		
1.6	Thiếu niên, nhi đồng	Cuốn		
		1000 bản		
1.7	Từ điển, ngoại văn	Cuốn		
		1000 bản		
	Theo phương thức xuất bản (1=1.9+1.10)			
1.9	Tự xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
1.10	Liên kết xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
2	**Xuất bản phẩm loại khác**	**XBP**		
		1000 Bản		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Theo thể loại (2=2.1+...+2.4)			
2.1	Tranh ảnh, áp phích, tờ rơi, tờ gấp	XBP		
		1000 Bản		
2.2	Bản đồ	XBP		
		1000 Bản		
2.3	Các loại lịch	XBP		
		1000 Bản		
2.4	XBP loại khác (đĩa CD, DVD,...)	XBP		
		1000 Bản		
	Theo phương thức xuất bản (2=2.5+2.6)			
2.5	Tự xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
2.6	Liên kết xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
3	**Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành**	**XBP**		
	Theo định dạng (3= 3.1+3.2+3.3)			
3.1	Sách xem chữ	XBP		
3.2	Sách nói	XBP		
3.3	Sách video	XBP		
	Theo phương thức xuất bản (3=3.4+3.5)			
3.4	Tự xuất bản	XBP		
3.5	Liên kết xuất bản	XBP		
	Theo mảng đề tài			
3.6	Chính trị, pháp luật	XBP		
3.7	Khoa học - công nghệ, kinh tế	XBP		
3.8	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	XBP		
3.9	Văn học	XBP		
3.10.	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	XBP		
3.11	Thiếu niên, nhi đồng	XBP		
3.12	Từ điển, ngoại văn	XBP		
3.13	Loại khác	XBP		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	**Doanh thu hoạt động xuất bản**	**Tỷ đồng**		
5	**Số lượng lao động của nhà xuất bản**	**Người**		
	Trong đó:			
5.1	Nữ	Người		
5.2	Biên tập viên (BTV) xuất bản	Người		
	Số lao động theo trình độ (5=5.3+...+5.7) [báo cáo năm]			
5.3	Trên đại học	Người		
5.4	Đại học, cao đẳng	Người		
5.5	Trung cấp	Người		
5.6	Trung học phổ thông	Người		
5.7	Trình độ khác	Người		
6	**Số tiền NXB nộp NSNN [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		
7	**Lợi nhuận sau thuế của NXB [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		

II. PHẦN I : LAO ĐỘNG NGÀNH XUẤT BẢN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Nữ	BTV xuất bản	
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu:
Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB1-02 các nhà xuất bản đã gửi Cục.

Biểu XB2-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ /DOANH NGHIỆP IN DO SỞ TT&TT CẤP GIẤY PHÉP, CẤP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

6 tháng /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN ☐ (Cơ sở)

Trong đó

1. Số cơ sở tăng mới trong kỳ: ☐
2. Số cơ sở in xuất bản phẩm: ☐
3. Số cơ sở in bao bì: ☐

II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại hình tổ chức hoạt động

1.1. Đơn vị sự nghiệp: ☐
1.2. Doanh nghiệp: ☐
1.3. Hộ cá thể: ☐

2. Theo loại hình kinh tế

2.1. Nhà nước: ☐
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐
2.3. Có vốn đầu tư FDI: ☐

(Phụ biểu XB2-01.PB kèm theo)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp in: Là tổng số doanh nghiệp /cơ sở trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo quy định của pháp luật về hoạt động in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Cục XBIPH phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

PHỤ BIỂU XB2-01.PB
THÔNG TIN CƠ SỞ /DOANH NGHIỆP IN
(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế của doanh nghiệp			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Có in XBP	Có in bao bì	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN (nếu có)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động in		Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể					Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đơn vị A	...																
2	Đơn vị B	...																
...	...																	

a) Cách ghi biểu

(B) Ghi tên đơn vị.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP.HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 16: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục / Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Cục.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của cơ quan quản lý (Cục XBIPH, Sở TT&TT) phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

Biểu XB2-01.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ /DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG IN

6 tháng /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN: (Cơ sở)

Trong đó

1. Số cơ sở tăng mới trong kỳ:
2. Số cơ sở in xuất bản phẩm:
3. Số cơ sở in bao bì:

II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại hình tổ chức hoạt động

1.1. Đơn vị sự nghiệp:
1.1. Doanh nghiệp:
1.3. Hộ cá thể:

2. Theo loại hình kinh tế

2.1. Nhà nước:
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):
2.2. Có vốn đầu tư FDI:

3. Theo cấp của cơ quan chủ quản

3.5. Trung ương:
3.2. Địa phương:

4. Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Cơ sở

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế của doanh nghiệp (cơ sở)			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Có in XBP	Có in bao bì	Ghi chú
					Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...														
63	Cà Mau	96													

(Phụ biểu XB2-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB2-01 các Sở TT&TT đã gửi Cục XBIPH, từ số liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Cục, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

Biểu XB2-02.1
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG IN

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng lao động trong lĩnh vực in:		(người)
Trong đó		
1.1. Lao động nữ:		
1.2. Lao động đã được đào tạo về chuyên ngành in:		
2. Doanh thu hoạt động in:		(tỷ đồng)
3. Sản lượng in quy đổi [báo cáo năm]:		(trang A4)
4. Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN [báo cáo năm]:		(tỷ đồng)
5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in [báo cáo năm]:		(tỷ đồng)

6. Số lượng lao động của doanh nghiệp in chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...				
63	Cà Mau	96			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB2-02 các doanh nghiệp /cơ sở in đã gửi Cục XBIPH.

Biểu XB3-01

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ /DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM DO SỞ TT&TT XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước 05/9. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

6 tháng /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH

I. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ PHÁT HÀNH: (Cơ sở)

1. Trong đó, tăng mới trong kỳ:

II. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ PHÁT HÀNH CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại hình tổ chức hoạt động

1.1. Đơn vị sự nghiệp:

1.2. Doanh nghiệp:

1.3. Hộ cá thể:

2. Theo loại hình kinh tế

2.1. Nhà nước:

2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

2.3. Có vốn đầu tư FDI:

(Phụ biểu XB3-01.PB kèm theo)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ sở hành: Là tổng số doanh nghiệp /đơn vị sự nghiệp /hộ cá thể có đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

PHỤ BIỂU XB3-01.PB

THÔNG TIN CƠ SỞ /DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến .../.../20...)

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN (nếu có)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động phát hành XBP			Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đơn vị A	...															
2	Đơn vị B	...															
...	...	...															

a) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP.HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 15: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục/ Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Cục.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của cơ quan quản lý (Cục XBIPH, Sở TT&TT) phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

Biểu XB3-01.1

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng:
Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3
năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ /DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

6 tháng /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) PHÁT HÀNH:		(Cơ sở)
1. Trong đó, tăng mới trong kỳ:		
II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) PHÁT HÀNH CHIA THEO CÁC NHÓM		
1. Theo loại hình tổ chức hoạt động		
1.1. Đơn vị sự nghiệp:		
1.2. Doanh nghiệp:		
1.3. Hộ cá thể:		
2. Theo loại hình kinh tế		
2.1. Nhà nước:		
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):		
2.3. Có vốn đầu tư FDI:		
3. Theo cấp của cơ quan chủ quản		
3.5. Trung ương:		
3.2. Địa phương:		

4. Số lượng cơ sở /doanh nghiệp phát hành XBP theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Cơ sở

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Ghi chú
					Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hà Nội	01											
2	Hà Giang	02											
...	...												
63	Cà Mau	96											

(Phụ biểu XB3-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB3-01 các Sở TT&TT đã gửi Cục XBIPH, từ số liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Cục, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 7 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

Biểu XB3-02.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Tổng số lao động trong lĩnh vực phát hành:		(người)
1.1. Trong đó, nữ:		
2. Doanh thu lĩnh vực phát hành:		(tỷ đồng)
3. Số tiền cơ sở phát hành nộp NSNN [báo cáo năm]:		(tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành [báo cáo năm]:		(tỷ đồng)

5. Tổng số lao động của các cơ sở phát hành theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	...			
63	Cà Mau	96			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB3-02 các doanh nghiệp /cơ sở phát hành đã gửi Cục XBIPH.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các nhà xuất bản, doanh nghiệp in, cơ sở phát hành

Biểu XB1-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Nhà xuất bản

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH

I. PHẦN I: TỔNG HỢP KẾT QUẢ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	**Sách in**	**Cuốn**		
		1000 bản		
	Theo mảng đề tài (1=1.1+...+1.7)			
1.1	Chính trị, pháp luật	Cuốn		
		1000 bản		
1.2	Khoa học - công nghệ, kinh tế	Cuốn		
		1000 bản		
1.3	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Cuốn		
		1000 bản		
1.4	Văn học	Cuốn		
		1000 bản		
1.5	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Cuốn		
		1000 bản		
1.6	Thiếu niên, nhi đồng	Cuốn		
		1000 bản		
1.7	Từ điển, ngoại văn	Cuốn		
		1000 bản		
	Theo phương thức xuất bản (1=1.9+1.10)			
1.9	Tự xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
1.10	Liên kết xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
2	**Xuất bản phẩm loại khác**	**XBP**		
		1000 Bản		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Theo thể loại (2=2.1+...+2.4)			
2.1	Tranh ảnh, áp phích, tờ rơi, tờ gấp	XBP		
		1000 Bản		
2.2	Bản đồ	XBP		
		1000 Bản		
2.3	Các loại lịch	XBP		
		1000 Bản		
2.4	XBP loại khác (đĩa CD, DVD,...)	XBP		
		1000 Bản		
	Theo phương thức xuất bản (2=2.5+2.6)			
2.5	Tự xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
2.6	Liên kết xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
3	**Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành**	**XBP**		
	Theo định dạng (3= 3.1+3.2+3.3)			
3.1	Sách xem chữ	XBP		
3.2	Sách nói	XBP		
3.3	Sách video	XBP		
	Theo phương thức xuất bản (3=3.4+3.5)			
3.4	Tự xuất bản	XBP		
3.5	Liên kết xuất bản	XBP		
	Theo mảng đề tài			
3.6	Chính trị, pháp luật	XBP		
3.7	Khoa học - công nghệ, kinh tế	XBP		
3.8	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	XBP		
3.9	Văn học	XBP		
3.10.	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	XBP		
3.11	Thiếu niên, nhi đồng	XBP		
3.12	Từ điển, ngoại văn	XBP		
3.13	Loại khác	XBP		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	**Doanh thu hoạt động xuất bản**	**Tỷ đồng**		
5	**Số lượng lao động của nhà xuất bản**	**Người**		
	Trong đó:			
5.1	Nữ	Người		
5.2	Biên tập viên (BTV) xuất bản	Người		
	Số lao động theo trình độ (5=5.3+...+5.7) [báo cáo năm]			
5.3	Trên đại học	Người		
5.4	Đại học, cao đẳng	Người		
5.5	Trung cấp	Người		
5.6	Trung học phổ thông	Người		
5.7	Trình độ khác	Người		
6	**Số tiền NXB nộp NSNN [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		
7	**Lợi nhuận sau thuế của NXB [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		

II. PHẦN II: LAO ĐỘNG NHÀ XUẤT BẢN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Nữ	BTV xuất bản	
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Xuất bản: Là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu để in và phát hành hoặc để phát hành trực tiếp qua các phương tiện điện tử.

Xuất bản phẩm: Là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức: Sách in; Sách chữ nổi; Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp; Các loại lịch; Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách.

Số lượng xuất bản phẩm điện tử phát hành: Là số lượng xuất bản phẩm điện tử được phát hành trong kỳ báo cáo. Xuất bản phẩm điện tử là xuất bản phẩm được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử. Xuất bản điện tử: Là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu và sử dụng phương tiện điện tử để tạo ra xuất bản phẩm điện tử.

Doanh thu hoạt động xuất bản: Là tổng số tiền nhà xuất bản thu được từ hoạt động xuất bản trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ hoạt động liên kết xuất bản).

Số lượng lao động hoạt động của xuất bản: Là số lượng người hưởng lương của nhà xuất bản tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biên tập viên xuất bản: Là người thực hiện biên tập bản thảo; đứng tên trên xuất bản phẩm do mình biên tập.

Số tiền nhà xuất bản nộp NSNN: Là tổng số tiền nhà xuất bản phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo, gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

Lợi nhuận sau thuế của NXB: Là phần lợi nhuận còn lại hoặc chênh lệch thu chi của nhà xuất bản sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo đúng hướng dẫn trên biểu mẫu. Lưu ý sử dụng đúng đơn vị tính đối với từng chỉ tiêu.

Phần (II): Chỉ báo cáo mục này khi NXB có chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn NXB có trụ sở chính.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, dữ liệu của NXB phục vụ hoạt động xuất bản.

Biểu XB2-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG IN

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp /Cơ sở in

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH,
Sở TT&TT (*)

1. Số lượng lao động trong lĩnh vực in: (Người)

Trong đó

1.1. Lao động nữ:

1.2. Lao động đã được đào tạo về chuyên ngành in:

2. Doanh thu hoạt động in: (Tỷ đồng)

3. Sản lượng in quy đổi [báo cáo năm]: (Trang A4)

4. Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN [báo cáo năm]: (Tỷ đồng)

5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in [báo cáo năm]: (Tỷ đồng)

6. Số lượng lao động tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp in [báo cáo năm] (nếu có)

Đơn vị tính: Người

TT	Tên chi nhánh	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1					
2					
...					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu *Nội dung*

(1) **Số lao động hoạt động trong lĩnh vực in:** Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp /cơ sở in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(2) **Doanh thu hoạt động in:** Là tổng số tiền doanh nghiệp /cơ sở in thu được từ hoạt động in trong kỳ báo cáo. Hoạt động in bao gồm trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in.

(4) **Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN:** Là tổng số tiền doanh nghiệp /cơ sở in phải nộp NSNN trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật, gồm các thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

(5) **Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in:** Là phần lợi nhuận hoặc chênh lệch thu chi còn lại của doanh nghiệp /cơ sở in sau khi trừ số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Phần bảng

Chỉ báo cáo phần này khi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở kinh doanh tại địa bàn tỉnh/thành phố khác với địa bàn doanh nghiệp có trụ sở chính. Vd1: doanh nghiệp có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh tại tỉnh Long An là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì doanh nghiệp kê khai thông tin cho chi nhánh Long An. Vd2: Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh cũng tại địa bàn TP.HCM là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì không phải kê khai chi nhánh tại TP.HCM.

Cột *Nội dung*

(B) Tên các tỉnh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(C) Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo địa chỉ của chi nhánh có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

(1), (2) Ghi số lượng lao động tương ứng của doanh nghiệp in tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động, sản xuất kinh doanh.

(*) Biểu này gửi Cục XBIPH và Sở TT&TT nơi đơn vị có trụ sở chính.

Biểu XB3-02

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp /cơ sở phát hành

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH, Sở TT&TT(*)

1. Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành:		(Người)
1.1. Trong đó, nữ:		
4. Doanh thu lĩnh vực phát hành:		(Tỷ đồng)
5. Số tiền cơ sở phát hành nộp NSNN [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)
6. Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

9. Số lượng lao động tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của cơ sở phát hành [báo cáo năm] (nếu có)

Đơn vị tính: Người

TT	Tên, địa chỉ chi nhánh	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1					
2					
...					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành: Là số lượng lao động hưởng lương tại cơ sở phát hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động phát hành: Là tổng số tiền cơ sở phát hành thu được từ hoạt động phát hành XBP trong kỳ báo cáo.

Số tiền cơ sở phát hành nộp NSNN: Là tổng số tiền cơ sở phát hành phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo, gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành: Phần lợi nhuận hoặc chênh lệch thu chi còn lại của doanh nghiệp /cơ sở phát hành sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Phần bảng

Chỉ báo cáo mục này khi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở kinh doanh tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn có trụ sở chính. Vd1: Doanh nghiệp phát hành có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh tại tỉnh Long An là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì Doanh nghiệp phát hành kê khai thông tin cho chi nhánh Long An. Vd2: Trường hợp Doanh nghiệp phát hành có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh cũng tại địa bàn TP.HCM là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì không phải kê khai chi nhánh tại TP.HCM.

Cột	*Nội dung*
(B)	Tên các tỉnh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
(C)	Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo địa chỉ của chi nhánh có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.
(1), (2)	Ghi số lượng lao động tương ứng của doanh nghiệp tại địa bàn hành chính có tên tại cột B. Số lượng lao động được tính bằng số bình quân của số đầu kỳ và số cuối kỳ.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh

(*) Báo cáo này gửi Cục XBIPH và Sở TT&TT nơi đơn vị báo cáo có trụ sở chính.

II. HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BC-01	Tổng hợp cả nước số lượng tòa soạn báo, tạp chí	6 tháng đầu năm, năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
BC-01.PB	Phụ biểu thông tin tòa soạn báo, tạp chí	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Cục BC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
BC-02	Tỷ lệ người dân đọc báo chí in, báo chí điện tử	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
BC-03.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động báo chí	6 tháng đầu năm, năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các cơ quan (tòa soạn) báo, tạp chí

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BC-03	Một số kết quả hoạt động báo chí	6 tháng đầu năm, năm	Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC

Biểu BC-01

Ban hành kèm theo TT số .../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước ngày 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TÒA SOẠN BÁO, TẠP CHÍ

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

PHẦN I - THÔNG TIN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Tòa soạn

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí														Ghi chú
			Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường Đại học, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu	
			Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	**Số lượng tòa soạn**																
	Trong đó																
1.1	Số tòa soạn có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài																
1.2	Số lượng tòa soạn có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động [báo cáo năm]																
2	**Số lượng tòa soạn theo mức độ tự chủ tài chính [báo cáo năm]**																

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí														Ghi chú
			Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường Đại học, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu	
			Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
2.1	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư																
2.2	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên																
2.3	Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư																
2.4	NSNN đảm bảo chi toàn bộ																

PHẦN II SỐ LƯỢNG TÒA SOẠN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG [báo cáo năm] *Đơn vị tính: Tòa soạn*

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí													Ghi chú
				Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	
				Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Hà Nội	01																
2	Hà Giang	02																
...	...	...																
63	Cà Mau	96																

(Phụ biểu BC-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tòa soạn có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài: Là số lượng tòa soạn trong kỳ báo cáo có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài. Hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới là việc cơ quan báo chí giao kết hợp đồng với các tổ chức quảng cáo xuyên biên giới (ví dụ: Google, Facebook,..) để thực hiện hợp đồng quảng cáo cho khách hàng nhằm tăng phạm vi phổ biến của nội dung thông tin quảng cáo.

Số lượng tòa soạn ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động: Là số lượng tòa soạn có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động tính đến cuối kỳ báo cáo. Ứng dụng công nghệ nền tảng di động là sử dụng phần mềm được viết riêng để Tổng biên tập, Biên tập viên, Phóng viên, Cộng tác viên cài đặt và sử dụng trên điện thoại di động hoặc trên máy tính bảng - phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, biên tập, duyệt, đăng, quản lý tin/bài.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

PHỤ BIỂU BC-01.PB

THÔNG TIN TÒA SOẠN BÁO, TẠP CHÍ

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến .../.../20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng trong kỳ	Báo chí Trung ương							Báo chí địa phương							Phân loại theo mức độ tự chủ tài chính				Có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động	Có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số đơn vị quan hệ với NSNN	Giấy phép hoạt động báo chí		Cơ quan chủ quản	Ghi chú
				Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử	Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử	Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên	Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư	NSNN đảm bảo chi toàn bộ					Số giấy phép	Ngày giấy phép		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Tòa soạn A																												
2	Tòa soạn B																												
...	...																												

a) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên báo in /báo điện tử.

(C) *Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ trụ sở chính của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.*

Các cột từ Cột 1 đến Cột 27: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B. Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 21: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để đảm bảo đồng bộ với dữ liệu Cục theo dõi.

b) Nguồn số liệu

Nguồn dữ liệu lập biểu từ thông tin theo dõi sau cấp phép của Cục và các dữ liệu do cơ quan nhà nước liên quan cung cấp.

Biểu BC-03.1
Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Doanh thu của các báo, tạp chí:		(Tỷ đồng)
Theo loại hình báo chí (1=1.1+1.2)		
1.1. Báo:		
1.2. Tạp chí:		
Theo cấp cơ quan chủ quản (1=1.3+1.4)		
1.3. Báo chí Trung ương:		
1.4. Báo chí địa phương:		
Theo nguồn hình thành doanh thu (1=1.5+1.6+1.7)		
1.5. Từ giao nhiệm vụ, đặt hàng của cơ quan chủ quản:		
1.6. Từ quảng cáo:		
1.7. Từ hoạt động sự nghiệp và từ nguồn khác:		
2. Tổng số bản báo in đã phát hành:		(Nghìn bản)
Trong đó (2=2.1+2.2)		
2.1. Báo Trung ương:		
2.2. Báo địa phương:		
3. Tổng số bản tạp chí in đã phát hành:		(Nghìn bản)
3.1. Trong đó, tạp chí khoa học:		
Tổng số chia theo cấp quản lý (3=3.2+3.3)		
3.2. Tạp chí Trung ương:		
3.3. Tạp chí địa phương:		
4. Tổng số tiền các cơ quan báo, tạp chí nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
Theo loại hình báo chí (4=4.1+4.2)		
4.1. Báo:		
4.2. Tạp chí:		
Theo cấp cơ quan chủ quản (4=4.3+4.4)		
4.3. Báo chí Trung ương:		
4.4. Báo chí địa phương:		
5. Tổng chênh lệch thu - chi sau thuế của các báo, tạp chí [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

Theo loại hình báo chí (5=5.1+5.2)

5.1. Báo:

5.2. Tạp chí:

Theo cấp cơ quan chủ quản (5=5.3+5.4)

5.3. Báo chí Trung ương:

5.4. Báo chí địa phương:

6. Tổng số lao động trong các cơ quan báo, tạp chí: (Người)

Trong đó

6.1. Nữ:

6.2. Có trình độ trên đại học:

6.3. Có trình độ đại học, cao đẳng:

6.4. Phóng viên:

6.5. Biên tập viên:

6.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:

Theo cấp cơ quan chủ quản (6=6.7+6.8)

6.7. Báo chí Trung ương:

6.8. Báo chí địa phương:

Tổng số lao động theo loại hình hoạt động báo chí (6=6.9+6.10)

6.9. Báo:

6.10. Tạp chí:

7. Số người đã được cấp thẻ nhà báo: (Người)

8. Số lao động cơ quan báo, tạp chí theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm].

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	...			
63	Cà Mau	96			
64	Nước ngoài	NN			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

KIỂM TRA BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

CỤC TRƯỞNG *(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BC-03 các cơ quan báo chí đã gửi Cục BC.

Biểu BC-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

TỶ LỆ NGƯỜI DÂN ĐỌC BÁO CHÍ IN, BÁO CHÍ ĐIỆN TỬ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu/Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ đọc báo	Đọc báo		Đọc tạp chí		Ghi chú
				In	Điện tử	In	Điện tử	
A	B		1	2	3	4	5	6
I	**CẢ NƯỚC**							
II	**Phân tổ theo giới**							
1	Nam							
2	Nữ							
III	**Phân tổ theo khu vực**							
1	Thành thị							
2	Nông thôn							
IV	**Phân tổ theo nhóm tuổi**							
1	Dưới 12 tuổi							
2	Từ 12 đến 15 tuổi							
3	Từ 16 đến 18 tuổi							
4	Từ 19 đến 24 tuổi							
5	Từ 25 đến 34							
6	Từ 35 đến 44							
7	Từ 45 đến 54							
8	Từ 55 đến 64							
9	Từ 65 tuổi trở lên							
V	**Theo trình độ học vấn**							
1	Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường							
2	Không có bằng cấp							
3	Tốt nghiệp tiểu học							
4	Tốt nghiệp trung học cơ sở							
5	Tốt nghiệp trung học phổ thông							
6	Sơ cấp nghề							
7	Trung cấp nghề							
8	Trung học chuyên nghiệp							
9	Cao đẳng nghề							
10	Cao đẳng							
11	Đại học							
12	Trên đại học							
13	Khác							
VI	**Theo ngành sản xuất kinh doanh**							
1	Nông nghiệp							

TT	Tên chỉ tiêu/Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ đọc báo	Đọc báo		Đọc tạp chí		Ghi chú
				In	Điện tử	In	Điện tử	
2	Lâm nghiệp							
3	Thuỷ sản							
4	Công nghiệp							
5	Xây dựng							
6	Thương nghiệp							
7	Dịch vụ							
8	Khác							
VII	**Theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương**							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

KIỂM TRA BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

CỤC TRƯỞNG *(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân đọc báo, tạp chí: Là tỷ lệ % giữa số lượng người có đọc báo, tạp chí (in /điện tử) và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người đọc báo in là người trong vòng 1 tháng trở về trước tính đến thời điểm khảo sát có đọc báo, tạp chí in. Người đọc báo điện tử là người trong vòng 1 tuần trở về trước tính đến thời điểm khảo sát có đọc báo, tạp chí điện tử.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Điều tra, khảo sát (bao gồm cả điều tra thống kê, điều tra xã hội học,...).

B. Biểu mẫu áp dụng đối với cơ quan (tòa soạn) báo, tạp chí

Biểu BC-03
Ban hành kèm theo TT
số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan báo, tạp chí

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục BC

1. Doanh thu của báo, tạp chí: (Tỷ đồng)
Chia ra (1=1.1+1.2+1.3)
1.1. Từ đặt hàng, giao nhiệm vụ của cơ quan chủ quản:
1.2. Từ quảng cáo:
1.3. Thu từ nguồn khác:

2. Số lượng bản in đã phát hành: (Nghìn bản)

3. Số tiền cơ quan báo, tạp chí nộp NSNN: (Tỷ đồng)

4. Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan báo chí [báo cáo năm]: (Tỷ đồng)

5. Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí: (Người)
Trong đó
5.1. Nữ:
5.2. Có trình độ Đại học trở lên:
5.3. Có trình độ Đại học, Cao đẳng:
5.4. Phóng viên:
5.5. Biên tập viên:
5.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:

6. Số lượng lao động của cơ quan báo, tạp chí chia theo địa bàn [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	...			
63	Cà Mau	96			
...	...	...			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của báo: Là tổng số tiền cơ quan báo (gồm báo in, báo điện tử, báo hoạt động hai loại hình in và điện tử) thu được từ các hoạt động của báo trong kỳ báo cáo.

Doanh thu của tạp chí: Là tổng số tiền cơ quan tạp chí (gồm tạp chí in, tạp chí điện tử, tạp chí hoạt động hai loại hình in và điện tử) thu được từ các hoạt động của tạp chí trong kỳ báo cáo.

Số lượng bản in: Gồm số lượng bản báo in đã phát hành trong kỳ và số lượng bản tạp chí in đã phát hành trong kỳ.

Đối với báo in: là số lượng bản báo in đã phát hành.

Đối với tạp chí in: là số lượng bản tạp chí in đã phát hành.

Số tiền cơ quan báo, tạp chí nộp NSNN: Là tổng số tiền cơ quan báo chí phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo, gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan báo chí: Là số tiền chênh lệch thu - chi còn lại của cơ quan báo, tạp chí sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí: Là tổng số người lao động (gồm phóng viên, biên tập viên, quản lý, phục vụ) hưởng lương tại cơ quan báo, tạp chí tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu. Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn.

Ghi số liệu phần bảng

Cột B: Ghi tên các địa bàn cơ quan báo chí có văn phòng đại diện thường trú (bao gồm tên các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, và dòng để ghi thông tin chung cho các văn phòng đại diện thường trú tại nước ngoài (nếu có)).

Cột C: Ghi mã địa bàn. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Mã địa bàn nước ngoài - ký hiệu bằng hai ký tự tương ứng với tên miền cấp cao nhất tương ứng với quốc gia và vùng lãnh thổ tương ứng. Ví dụ: Trung Quốc ký hiệu là "CN", Hoa Kỳ ký hiện là "US", Pháp ký hiệu là "FR",..

Trường hợp cơ quan báo chí không có văn phòng đại diện thường trú thì số lượng lao động được tính cho địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan báo chí có trụ sở chính. Trường hợp có văn phòng đại diện thường trú tại tỉnh/thành phố khác (hoặc tại nước ngoài) thì ghi số lượng lao động thường trú tương ứng tại địa bàn đó. Tổng số lao động chia theo các địa bàn phải bằng tổng số lao động của cơ quan báo chí.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, số liệu phục vụ hoạt động của cơ quan báo chí.

III. HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục PTTH&TTĐT và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH1-01	Tổng hợp cả nước số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
PTTH1-01.PB	Phụ biểu thông tin đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Khi có thay đổi	Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH2-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	Quý	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH2-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	Khi có thay đổi	Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH3-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp CCDV vụ trò chơi điện tử trên mạng	Quý	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH3-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp CCDV vụ trò chơi điện tử trên mạng	Khi có thay đổi	Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH4-01	Tổng hợp địa bàn số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp do Sở TT&TT cấp	Quý	Sở TT&TT	Cục PTTH &TTĐT	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH4-01.PB	Phụ biểu thông tin giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp	Khi có thay đổi	Sở TT&TT, Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH4-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng giấy phép thiết lập mạng xã hội, trang TTĐT tổng hợp	Quý	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH1-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động phát thanh, truyền hình	Quý Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH2-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền hình trả tiền	Quý, Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH2-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao truyền hình trả tiền theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
PTTH3-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Quý, Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH4-01	Tỷ lệ người tham gia mạng xã hội	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các cơ quan phát thanh, truyền hình (đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình); doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH1-02	Một số kết quả hoạt động phát thanh, truyền hình	Quý Năm	Cơ quan phát thanh, truyền hình	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.
PTTH2-02	Một số kết quả hoạt động truyền hình trả tiền	Quý, Năm	Doanh nghiệp CCDV THTT	Cục PTTH & TTĐT; Sở TT&TT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.
PTTH2-03	Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền theo địa bàn tỉnh /thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Doanh nghiệp CCDV THTT	Cục PTTH & TTĐT	Trước 05/3 năm tiếp theo
PTTH3-02	Một số kết quả hoạt động CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Quý, Năm	Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục PTTH&TTĐT và các Sở TT&TT

Biểu PTTH1-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ QUAN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ ĐƠN VỊ: ☐ (đơn vị)

II. TỔNG SỐ ĐƠN VỊ THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại hình tổ chức:

1.1. Đài phát thanh: ☐
1.2. Đài truyền hình: ☐
1.3. Đài phát thanh - truyền hình: ☐
1.4. Tổ chức hoạt động truyền hình: ☐

2. Theo mức độ tự chủ tài chính

2.1. Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư: ☐
2.2. Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên: ☐
2.3. Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư: ☐
2.4. NSNN đảm bảo chi toàn bộ: ☐

3. Tổng số đơn vị chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Đơn vị

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số (1 = 2+ 3+ 4 +5)	Chia ra				Ghi chú
				Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài Phát thanh truyền hình	Đơn vị hoạt động truyền hình	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...							
63	Cà Mau	96						

(Phụ biểu PTTH1-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ quan phát thanh, truyền hình: Là số lượng các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Phần bảng

Cột C: Ghi mã số của địa bàn có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

PHỤ BIỂU PTTH1-01.PB

THÔNG TIN ĐÀI PHÁT THANH, ĐÀI TRUYỀN HÌNH, ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Mới tăng trong kỳ	Phân loại đơn vị hoạt động PTTH theo loại hình tổ chức				Phân theo cấp quản lý		Phân loại đơn vị hoạt động PTTH theo mức độ tự chủ tài chính				Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã đơn vị quan hệ với NSNN	Giấy phép hoạt động		Ghi chú
				Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài PT &TH	Tổ chức hoạt động TH	TƯ quản lý	ĐP quản lý	Tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên	Tự chủ chi thường xuyên	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	NSNN đảm bảo chi thường xuyên			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đơn vị A																	
2	Đơn vị B																	
...	...																	

a) Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên đơn vị.

Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 16: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là mới tăng trong kỳ (Cục cấp phép mới trong kỳ). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Biểu PTTH2-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP: ☐ (doanh nghiệp)

II. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại dịch vụ truyền hình doanh nghiệp cung cấp

1.1. Cáp: ☐

1.2. Vệ tinh: ☐

1.3. Số mặt đất: ☐

1.4. Di động: ☐

1.5. Internet: ☐

Trong đó

1.5.1. Dịch vụ OTT VOD: ☐

2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (I=2.1+...+2.3)

2.1. Nhà nước: ☐

2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.3. Có vốn đầu tư FDI: ☐

3. Theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, theo loại dịch vụ truyền hình cung cấp						Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Di động	Inter-net	OTT-VOD	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hà Nội	01								
2	Hà Giang	02								
...	...									
63	Cà Mau	96								

(Phụ biểu PTTH2-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Là số lượng doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền các loại hình truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh, truyền hình số mặt đất, truyền hình di động, truyền hình Internet,... đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

OTT là từ viết tắt của (Over The Top) là giải pháp cung cấp các nội dung cho người sử dụng dựa trên các nền tảng Internet. VOD là viết tắt của (Video On Demand - truyền hình theo yêu cầu). OTT VOD là một dịch vụ truyền hình trên mạng Internet.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

PHỤ BIỂU PTTH2-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Phân loại theo nhóm dịch vụ cung cấp						Phân theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp CCDV			Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN	Giấy phép CCDV		Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Di động	Inter-net (IPTV)	OTT-TV	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Doanh nghiệp A																
2	Doanh nghiệp B																
...	...																

a) Cách ghi biểu

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 15: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Biểu PTTH3-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG
6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP: ____ (Doanh nghiệp)

II. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo nhóm dịch vụ trò chơi doanh nghiệp cung cấp

1.1. G1: ____

1.2. G2, G3, G4: ____

2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (2=2.1+...+2.3)

2.1. Nhà nước: ____

2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ____

2.3. Có vốn đầu tư FDI: ____

3. Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, theo nhóm dịch vụ trò chơi điện tử cung cấp		Ghi chú
				G1	G2, G3, G4	
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...					
63	Cà Mau	96				

(Phụ biểu PTTH3-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng: Là số lượng doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

PHỤ BIỂU PTTH3-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Phân loại theo nhóm dịch vụ cung cấp		Phân theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp CCDV			Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN	Giấy phép CCDV		Ghi chú
				G1	G2, G3, G4	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Doanh nghiệp A												
2	Doanh nghiệp B												
...	...												

a) Cách ghi biểu

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 11: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Biểu PTTH4-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG TTĐT TỔNG HỢP DO SỞ TT&TT CẤP

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Số lượng giấy phép thiết trang thông tin điện tử tổng hợp: ☐ (giấy phép)

Trong đó

1.1. Số lượng giấy phép mới trong kỳ: ☐

1.2. Số lượng giấy phép đã được thực hiện: ☐

2. Số lượng giấy phép chia theo các nhóm

Theo nhóm tổ chức được cấp phép (1=2.1+2.2)

2.1. Doanh nghiệp: ☐

2.2. Cơ quan, tổ chức khác: ☐

Theo loại hình kinh tế của tổ chức được cấp phép (1=2.3+2.4+2.5)

2.3. Nhà nước: ☐

2.4. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.5. Có vốn đầu tư FDI: ☐

(Phụ biểu PTTH4-01.PB kèm theo)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp được cấp: Là số lượng giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức /doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo đang còn hiệu lực.

Trang thông tin điện tử tổng hợp: Là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp dữ liệu lên biểu mẫu.

Trường hợp một tổ chức đã được cấp giấy phép, trong kỳ giấy phép đó được Sở TT&TT sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại thì chỉ tính là một giấy phép.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn dữ liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

Biểu PTTH4-01.1

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG TTĐT TỔNG HỢP, MẠNG XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

PHẦN I: TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP

1. Số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp (Giấy phép)

Trong đó

1.1. Số lượng giấy phép mới trong kỳ:

1.2. Số lượng giấy phép đã được thực hiện:

2. Số lượng giấy phép chia theo các nhóm

Theo nhóm tổ chức được cấp phép (1=2.1+2.2)

2.1. Doanh nghiệp:

2.2. Cơ quan, tổ chức khác:

Theo loại hình kinh tế của tổ chức được cấp phép (1=2.3+2.4+2.5)

2.3. Nhà nước:

2.4. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

2.5. Có vốn đầu tư FDI:

PHẦN II: MẠNG XÃ HỘI

3. Số lượng giấy phép thiết lập mạng xã hội: (Giấy phép)

Trong đó

3.1. Số lượng giấy phép mới trong kỳ:

3.2. Số lượng giấy phép đã được thực hiện:

Số lượng giấy phép theo loại hình kinh tế của tổ chức được cấp

3.3. Nhà nước:

3.4. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

3.5. Có vốn đầu tư FDI:

(Phụ biểu PTTH4-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp: Là số lượng giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức /doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

Số lượng giấy phép thiết lập mạng xã hội: Là số lượng giấy phép thiết lập Mạng xã hội được cơ quan có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp, tổ chức đang có hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

b) Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu PTTH4-01 các Sở TT&TT đã gửi Cục và từ dữ liệu của Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Trường hợp một tổ chức đã được cấp giấy phép, trong kỳ giấy phép đó được Cục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại thì chỉ tính là một giấy phép.

Về phân loại giấy phép theo loại hình kinh tế: Giấy phép cấp cho cơ quan báo chí thì cơ quan báo chí được tính thuộc loại hình kinh tế nhà nước.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

PHỤ BIỂU PTTH4-01.PB

THÔNG TIN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP, MẠNG XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Loại giấy phép		Loại đơn vị		Loại hình kinh tế của tổ chức được cấp giấy phép			Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số đơn vị quan hệ với NSNN (nếu có)	Giấy phép thiết lập		Ghi chú
				Thiết lập mạng xã hội	Thiết lập trang TTĐT tổng hợp	Doanh nghiệp	Cơ quan, tổ chức khác	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

a) Cách ghi biểu

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị/doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 13: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Sở TT&TT /Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT /Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở TT&TT /Cục.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu PTTH1-02.1

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Doanh thu phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
Trong đó (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 −1.4)		
1.1. Thu từ quảng cáo (1.1 = 1.1.1 + 1.1.2):		
1.1.1. Trên kênh phát thanh:		
1.1.2. Trên kênh truyền hình:		
1.2. Thu từ bán bản quyền phát sóng chương trình:		
1.3. Thu từ liên kết sản xuất và phát sóng chương trình:		
1.4. Doanh thu khác:		
Doanh thu chia theo loại hình hoạt động (1 = 1.5 + ... +1.8)		
1.5. Đài phát thanh:		
1.6. Đài truyền hình:		
1.7. Đài phát thanh và truyền hình:		
1.8. Tổ chức hoạt động truyền hình:		
2. Số tiền cơ quan phát thanh, truyền hình nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
Trong đó (2 = 2.1 + ... +2.4)		
2.1. Đài phát thanh:		
2.2. Đài truyền hình:		
2.3. Đài phát thanh và truyền hình:		
2.4. Tổ chức hoạt động truyền hình:		
3. Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
Trong đó (3 = 3.1 + ... +3.4)		
3.1. Đài phát thanh:		
3.2. Đài truyền hình:		
3.3. Đài phát thanh và truyền hình:		
3.4. Tổ chức hoạt động truyền hình:		
4. Số lượng lao động của cơ quan phát thanh, truyền hình:		(Người)
4.1. Trong đó, nữ:		
Tổng số lao động theo trình độ đào tạo (4=4.2+...+4.6) [báo cáo năm]		

4.2. Trên Đại học:	
4.3. Đại học, cao đẳng:	
4.4. Trung cấp:	
4.5. THPT:	
4.6. Trình độ khác:	
Tổng số lao động theo chức danh (4=4.7 +4.8 +4.9) [báo cáo năm]	
4.7. Phóng viên (PV):	
4.8. Biên tập viên (BTV):	
4.9. Lao động khác:	
Trong tổng số PV và BTV [báo cáo năm]	
4.10. Số người đã có thẻ nhà báo:	
4.11. Số người chưa có thẻ nhà báo:	
Tổng số lao động chia theo loại hình hoạt động (4 = 4.12 + ... +4.15)	
4.12. Đài phát thanh:	
4.13. Đài truyền hình:	
4.14. Đài phát thanh và truyền hình:	
4.15. Tổ chức hoạt động truyền hình:	

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH1-02 do các đài PT&TH, đơn vị hoạt động truyền hình đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH2-02.1

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

	Tổng số	05 DN có tổng số thuê bao lớn nhất	
1. Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền:			(Thuê bao)
Trong đó (1=1.1 +...+ 1.5)			
1.1. Truyền hình cáp:			
1.2. Vệ tinh:			
1.3. Số mặt đất:			
1.4. Internet:			
1.5. Di động			
2. Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền:			(Tỷ đồng)
Trong đó (2=2.1 +...+2.4+ 2.5)			
2.1. Truyền hình cáp:			
2.2. Vệ tinh:			
2.3. Số mặt đất:			
2.4. Internet:			
2.5. Di động:			
3. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp NSNN:			(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:			(Tỷ đồng)
5. Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:			(Người)
5.1. Trong đó lao động nữ:			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH2-02 do các doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH2-03.1

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số (1=2÷3+4 +5 +6)	Tổng số thuê bao chia theo loại hình					Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Inter-net	Di động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	Trong đó								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
	...	...							
63	Cà Mau	96							

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu mẫu PTTH2-03 các doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH3-02.1

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Doanh thu dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng: (Tỷ đồng)

Phân tổ doanh thu theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1= 1.1 +1.2 +1.3) [báo cáo năm]

1.1. Nhà nước:

1.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):

1.3. Có vốn đầu tư FDI:

2. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng nộp NSNN: (Tỷ đồng)

3. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chơi trò chơi điện tử G1 trên mạng: (Tỷ đồng)

4. Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: (Người)

4.1. Trong đó lao động nữ:

Số lượng lao động theo nhóm chức năng (4=4.2+..+4.5) [báo cáo năm]

4.2. Lao động kỹ thuật:

4.3. Lao động vận hành:

4.4. Lao động tiếp thị, bán hàng:

4.5. Lao động khác:

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH3-02 các doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH4-01

Ban hành kèm theo TT
số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

TỶ LỆ NGƯỜI THAM GIA MẠNG XÃ HỘI

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tham gia mạng xã hội	Ghi chú
A	B	C	3	5
	CẢ NƯỚC			
	Chia theo giới			
1	Nam			
2	Nữ			
	Chia theo khu vực			
1	Thành thị			
2	Nông thôn			
	Chia theo khung độ tuổi			
1	Dưới 6 tuổi			(Trước tiểu học)
2	6-11			(Tiểu học)
3	12-15			(THCS)
4	16-18			(THPT)
5	19-24			(Đại học)
6	25-34			
7	35-44			
8	45-54			
9	55-60			
10	60+			
	Chia theo 8 vùng			
1	Đông bắc			
2	Tây Bắc			
3	ĐB sông Hồng			
4	Bắc Trung bộ			
5	Nam Trung bộ			
6	Tây Nguyên			
7	Đông Nam bộ			
8	ĐB sông Cửu Long			

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tham gia mạng xã hội	Ghi chú
	Chia theo địa bàn tỉnh/thành phố			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
...	...	...		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người Việt Nam sử dụng mạng xã hội: Là tỷ lệ % giữa số người Việt Nam đăng ký tài khoản tham gia sử dụng các mạng xã hội (gồm MXH Việt Nam và MXH nước ngoài) và dân số tương ứng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Điều tra, khảo sát (bao gồm cả điều tra thống kê, điều tra xã hội học,...).

B. Biểu mẫu áp dụng đối với đài phát thanh, đài truyền hình, đài PT&TH, đơn vị hoạt động truyền hình (cơ quan PT&TH), doanh nghiệp THTT, doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng

Biểu PTTH1-02

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cơ quan PT&TH

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Doanh thu phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
Trong đó (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 +1.4)		
1.1. Thu từ quảng cáo (1.1 = 1.1.1 + 1.1.2):		
1.1.1. Trên kênh phát thanh:		
1.1.2. Trên kênh truyền hình:		
1.2. Thu từ bán bản quyền phát sóng chương trình:		
1.3. Thu từ liên kết sản xuất và phát sóng chương trình:		
1.4. Doanh thu khác:		
2. Số tiền cơ quan PT&TH nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
3. Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
4. Số lượng lao động của cơ quan PT&TH:		(Người)
4.1. Trong đó, nữ:		
Tổng số lao động theo trình độ đào tạo (4=4.2+...+4.6) [báo cáo năm]		
4.2. Trên Đại học:		
4.3. Đại học, Cao đẳng:		
4.4. Trung cấp:		
4.5. THPT:		
4.6. Trình độ khác:		
Tổng số lao động theo chức danh (4=4.7 +4.8 +4.9) [báo cáo năm]		
4.7. Phóng viên (PV):		
4.8. Biên tập viên (BTV):		
4.9. Lao động khác:		
Trong tổng số PV và BTV [báo cáo năm]		
4.10. Số người đã có thẻ nhà báo:		
4.11. Số người chưa có thẻ nhà báo:		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu phát thanh, truyền hình: Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động cung cấp dịch vụ của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, gồm doanh thu quảng cáo, bán bản quyền phát sóng chương trình, liên kết sản xuất và phát sóng chương trình, nguồn từ các hoạt động hợp pháp khác.

Số tiền cơ quan PT&TH nộp NSNN: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền chênh lệch thu - chi của cơ quan PT&TH: Là số tiền chênh lệch thu - chi còn lại của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu. Lưu ý sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn áp dụng đối với từng chỉ tiêu trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu phục vụ hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình.

(*) Đài PT&TH tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đồng thời Cục PTTH&TTĐT và Sở TT&TT.

Biểu PTTH2-02

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp THTT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền:		(Thuê bao)
Trong đó (1=1.1 +...+ 1.5)		
1.1. Truyền hình cáp:		
1.2. Vệ tinh:		
1.3. Số mặt đất:		
1.4. Internet:		
1.5. Di động		
2. Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền:		(Tỷ đồng)
Trong đó (2=2.1 +...+2.4+ 2.5)		
2.1. Truyền hình cáp:		
2.2. Vệ tinh:		
2.3. Số mặt đất:		
2.4. Internet:		
2.5. Di động:		
3. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:		(Tỷ đồng)
5. Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:		(Người)
5.1. Trong đó lao động nữ:		

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền: Là số lượng thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền của doanh nghiệp THTT đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Doanh nghiệp báo cáo theo số lượng thuê bao tương ứng mà doanh nghiệp trực tiếp thu cước).

Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền: Là tổng số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền trong kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp truyền hình trả tiền nộp NSNN: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền sau khi trừ đi số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Là số lượng người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu. Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp THTT phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh.

Biểu PTTH2-03

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp THTT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số (1=2+3+4+5+6)	Tổng số thuê bao chia theo loại hình					Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Inter-net	Di động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	Trong đó								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
	...	...							
63	Cà Mau	96							

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi số lượng thuê bao tương ứng có địa chỉ lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao truyền hình trả tiền (hoặc địa chỉ liên hệ) tại địa bàn thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại Cột B.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Biểu PTTH3-02

Ban hành kèm theo TT số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Doanh thu dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng:		(Tỷ đồng)
2. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
3. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng:		(Tỷ đồng)
4. Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng:		(Người)
4.1. Trong đó lao động nữ:		
Số lượng lao động theo nhóm chức năng (4=4.2-..+4.5) [báo cáo năm]		
4.2. Lao động kỹ thuật:		
4.3. Lao động vận hành:		
4.4. Lao động tiếp thị, bán hàng:		
4.5. Lao động khác:		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng: Là tổng số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thu về từ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 (được cấp quyết định phê duyệt kịch bản) trong kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng nộp NSNN: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ G1 trên mạng: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: Là số lượng người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu. Lưu ý sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phụ vụ hoạt động, cung cấp dịch vụ.

IV. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTĐN

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTDN-01	Tổng hợp cả nước số lượng báo chí đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TTDN-01.PB	Phụ biểu thông tin báo, tạp chí, kênh PTTH tham gia hoạt động thông tin đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	(Gửi cùng biểu TTDN-01)
TTDN-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động báo chí đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Biểu mẫu áp dụng đối với cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình đối ngoại

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTDN-02	Một số kết quả hoạt động báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại	Năm	Các báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại	Cục TTĐN	Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTĐN

Biểu TTDN-01

Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ QUAN BÁO CHÍ THAM GIA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

PHẦN I: BÁO, TẠP CHÍ THAM GIA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Tiêu chí	Tổng số (1 = 2+ 3+ 4+ 5)	Chia ra				Ghi chú
			Thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại		Không thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại		
			Báo	Tạp chí	Báo	Tạp chí	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	**Số lượng cơ quan báo, tạp chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại**						
	Theo loại hình hoạt động (1=1.1+1.2+1.3)						
1.1	Báo chí điện tử						
1.2	Báo chí in						
1.3	Báo chí hoạt động hai loại hình in và điện tử						
	Theo ngôn ngữ có sử dụng						
1.4	Tiếng Việt						
1.5	Tiếng Anh						
1.6	Tiếng Pháp						
1.7	Tiếng Nga						
1.8	Tiếng Trung						
1.9	Tiếng Nhật						
1.10	Tiếng Hàn						
1.11	Tiếng Đức						
1.12	Tiếng Ý						
1.13	Tiếng Tây Ban Nha						
1.14	Tiếng Bồ Đào Nha						
1.15	Tiếng Khơ Me						
1.16	Tiếng Thái						
1.17	Tiếng Lào						
1.18	Ngôn ngữ khác						

PHẦN II: KÊNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH ĐỐI NGOẠI

Đơn vị tính: Kênh

TT	Tiêu chí	Tổng số (1 = 2+ 3)	Chia ra		Ghi chú
			Kênh phát thanh	Kênh truyền hình	
A	B	1	2	3	4
2	**Số lượng kênh PT&TH đối ngoại**				
2.1	Trong đó, có phát, đăng tải trên Internet				
	Theo ngôn ngữ có sử dụng				
2.2	Tiếng Việt				
2.3	Tiếng Anh				
2.4	Tiếng Pháp				
2.5	Tiếng Nga				
2.6	Tiếng Trung				
2.7	Tiếng Nhật				
2.8	Tiếng Hàn				
2.9	Tiếng Đức				
2.1	Tiếng Ý				
2.11	Tiếng Tây Ban Nha				
2.12	Tiếng Bồ Đào Nha				
2.13	Tiếng Khơ Me				
2.14	Tiếng Thái				
2.15	Tiếng Lào				
2.16	Ngôn ngữ khác				

(Phụ biểu TTDN-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ quan báo tham gia hoạt động thông tin đối ngoại: Là số lượng cơ quan (tòa soạn) báo có xuất bản báo bằng tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng cơ quan tạp chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại: Là số lượng cơ quan (tòa soạn) tạp chí có xuất bản tạp chí bằng tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng kênh PT&TH đối ngoại: Là số lượng kênh phát thanh, truyền hình (kênh PT&TH) thuộc danh mục kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại trong Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Từ thông tin, dữ liệu của Cục phục vụ công tác quản lý công tác thông tin đối ngoại và thông tin được các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp.

PHỤ BIỂU TTĐN-01.PB

THÔNG TIN BÁO, TẠP CHÍ, KÊNH PT&TH THAM GIA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Mã số thuế (MST)	Mã đơn vị quan hệ với NSNN	Phân loại theo loại hình hoạt động truyền thông											Ngôn ngữ (báo chí) có thực hiện															Thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại	Có xuất bản hoặc phát, đăng tải trên Internet	Tên miền xuất bản, phát, đăng tải trên Internet	Ghi chú
					Báo điện tử	Tạp chí điện tử	Kênh phát thanh	Kênh truyền hình	Báo in	Tạp chí in	Tần suất phát hành của báo in, tạp chí in					Việt	Anh	Pháp	Nga	Trung	Nhật	Hàn	Đức	Ý	Tây Ban Nha	Bồ Đào Nha	Khơ Me	Thái	Lào	Khác				
											Ngày	Cách ngày	Tuần	Tháng	Tần suất khác																			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Báo/tạp chí A																																	
2	Báo/tạp chí B																																	
...	Kênh C																																	
...	...																																	

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên báo/tạp chí/kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại (gồm thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại và không thuộc Quy hoạch). Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại do Thủ tướng Chính phủ quy định.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: Đơn vị có địa chỉ liên hệ tại Hà Nội, ghi mã "01", địa chỉ liên hệ tạp TP.HCM, ghi mã "79"...

(D) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B.

(E) Ghi mã đơn vị quan hệ với NSNN của đơn vị có tên tại Cột B.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 30: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Trường hợp đơn vị có tên tại cột B thuộc loại hình báo điện tử thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống

Các cột từ Cột 2 đến Cột 28: ghi thông tin tương tự như cách ghi thông tin Cột 1

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm đồng bộ với thông tin Cục theo dõi, cập nhật.

Biểu TTDN-02.1
Ban hành kèm theo TT
số ..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA BÁO, TẠP CHÍ, KÊNH PT&TH ĐỐI NGOẠI

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Chỉ tiêu	Tổng cộng (1=2+...+8)	Viet Nam News	Viet Nam plus	Báo ảnh Việt Nam	VTV4	VOV5	VTC 10	Các báo khác	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tổng số lao động của cơ quan báo chí thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại:									(người)
Trong đó									
1.1. Nữ:									
1.2. Có trình độ trên Đại học:									
1.3. Có trình độ Đại học, Cao đẳng:									
1.4. Phóng viên:									
1.5. Biên tập viên:									
1.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:									

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu TTDN-02 các cơ quan báo chí đối ngoại đã gửi Cục.

Biểu TTDN-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA CƠ QUAN BÁO CHÍ ĐỐI NGOẠI

Đơn vị báo cáo:
(Cơ quan báo chí thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại)

Ngày nhận báo cáo:
Trước 05/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTĐN

1. Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại:	(người)
Trong đó	
1.1. Nữ:	
1.2. Có trình độ Đại học trở lên:	
1.3. Có trình độ Đại học, Cao đẳng:	
1.4. Phóng viên:	
1.5. Biên tập viên:	
1.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:	

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí, kênh PT&TH đối nghoại: Là tổng số người lao động (gồm phóng viên, biên tập viên, quản lý, phục vụ) hưởng lương tại cơ quan báo, tạp chí, kênh phát thanh, kênh truyền hình thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, số liệu phục vụ hoạt động của cơ quan báo chí đối ngoại thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại.

V. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ

Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS, các Sở TT&TT, Phòng VH&TT và UBND cấp xã

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTCS-01.1	Tổng hợp địa bàn một số kết quả hoạt động truyền thanh cấp xã	Năm	Phòng VH&TT	UBND cấp huyện, Sở TT&TT	Trước 05/3 năm tiếp theo
TTCS-01.2	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền thanh cấp xã	Năm	Sở TT&TT	UBND cấp tỉnh, Cục TTCS	Trước 10/3 năm tiếp theo
TTCS-01.3	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền thanh cấp xã	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TTCS-02.1	Tổng hợp địa bàn một số kết quả hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Sở TT&TT	Cục TTCS	Trước 05/3 năm tiếp theo
TTCS-02.2	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TTCS-02	Một số thông tin hoạt động cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Phòng VH&TT	Sở TT&TT	Trước 01/3 năm tiếp theo
TTCS-01	Một số thông tin hoạt động đài truyền thanh cấp xã	Năm	UBND cấp xã	Sở TT&TT	Trước 01/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS, Sở TT&TT, Phòng VH&TT

Biểu TTCS-01.1

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH CẤP XÃ TẠI ĐỊA BÀN HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Phòng VH&TT

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp huyện, Sở TT&TT

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đơn vị có đài truyền thanh cấp xã	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP					NHÂN LỰC													Ghi chú
				Công nghệ phát thanh đài xã có sử dụng (đánh dấu X vào ô phù hợp)				Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã (%)	Tổng số người làm việc (7=9+10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người làm việc chia ra			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
											Kiêm nhiệm			Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
				Đài có dây	Đài không dây	Đài cả có dây và không dây	Đài ứng dụng CNTT-VT				Công chức văn hóa - xã hội	Công chức khác	Cán bộ không chuyên trách	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử-Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	(HUYỆN)																					
1	Xã 1																					
2	Xã 2																					
...	...																					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp xã, huyện.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có Đài truyền thanh cấp xã. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có đài truyền thanh cấp xã.

Cột 2: Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã tại Cột B là loại sử dụng công nghệ có dây. Để trống nếu không phải.

Các cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 2.

Các cột từ Cột 6 đến Cột 20: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Cách ghi số liệu tổng hợp cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Sau khi ghi xong thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện, tiến hành ghi số liệu tổng hợp cho Huyện. Cách ghi như sau:

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột còn lại (trừ Cột 6): Cộng các giá trị thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Cột 6: Ghi thông tin tương ứng là số liệu bình quân gia quyền của các Dài truyền thanh cấp xã thuộc Huyện. Số liệu bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn Huyện.

b) Nguồn số liệu

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-01 do các Đài truyền thanh cấp xã đã báo cáo Phòng VH&TT và từ dữ liệu hành chính của Phòng.

Biểu TTCS-01.2

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH CẤP XÃ THEO ĐỊA BÀN HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTCS, UBND cấp tỉnh

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đơn vị có đài truyền thanh cấp xã	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP					NHÂN LỰC													Ghi chú
				Công nghệ phát thanh đài xã có sử dụng (đánh dấu X vào ô phù hợp)				Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã (%)	Tổng số người làm việc (7=9+10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người làm việc chia ra			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
											Kiêm nhiệm		Cán bộ không chuyên trách	Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
				Đài có dây	Đài không dây	Đài cả có dây và không dây	Đài ứng dụng CNTT-VT				Công chức văn hóa - xã hội	Công chức khác		Báo chí, tuyên truyền	Điện tử-Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	(TỈNH ...)																					
1	**Huyện 1**																					
1	Xã 1																					
2	Xã 2																					
...	...																					
2	Huyện 2																					
...	Xã 1																					
...	Xã 2																					
...	...																					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Trong biểu mẫu này, "TỈNH" là viết gọn đại diện cho đơn vị hành chính cấp tỉnh. Khi lập biểu, Sở TT&TT ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và mã số tương ứng. "Huyện" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp huyện. "Huyện" ở đây có thể là quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh."Xã" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện. "Xã" ở đây có thể là xã, phường, thị trấn.

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp xã, huyện của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện. Lưu ý ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có Đài truyền thanh cấp xã. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có đài truyền thanh cấp xã.

Cột 2: Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã sử dụng công nghệ loại có dây. Để trống nếu không phải.

Các cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 2.

Các cột từ Cột 6 đến Cột 20: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Cách ghi số liệu tổng hợp cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Sau khi ghi xong thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện 1, tiến hành ghi số liệu tổng hợp cho Huyện 1. Cách ghi như sau:

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột từ Cột 7 đến Cột 19: Cộng các giá trị thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Cột 6: Ghi thông tin tương ứng là số liệu bình quân gia quyền của các Đài truyền thanh cấp xã thuộc Huyện 1. Số liệu bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn Huyện 1.

Các huyện còn lại: Ghi thông tin tổng hợp theo cách như đã áp dụng đối với Huyện 1.

Ghi số liệu tổng hợp toàn địa bàn (dòng TỈNH).

Số liệu dòng tổng hợp toàn địa bàn Tỉnh được tổng hợp tương ứng từ các huyện thuộc tỉnh.

b) Nguồn số liệu

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-01 do các UBND cấp xã đã báo cáo Sở TT&TT (hoặc từ biểu TTCS-01.1 các Phòng VH&TT cấp huyện đã báo cáo Sở TT&TT) và từ dữ liệu hành chính của Sở.

Biểu TTCS-01.3

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
TRUYỀN THANH CẤP XÃ THEO ĐỊA BÀN
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP					NHÂN LỰC													GHI CHÚ
				Số lượng đài truyền thanh cấp xã theo công nghệ				Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã (%)	Tổng số người làm việc (7=9+10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người làm việc chia ra			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
											Kiêm nhiệm			Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
				Đài có dây	Đài không dây	Đài cả có dây và không dây	Đài ứng dụng CNTT-VT				Công chức văn hóa - xã hội	Công chức khác	Cán bộ không chuyên trách	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử-Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	CẢ NƯỚC																					
1	Hà Nội	01																				
2	Hà Giang	02																				
...	...	...																				
63	Cà Mau	96																				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTCS-01.2 các Sở TT&TT đã gửi Cục TTCS.

Biểu TTCS-02.1

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTCS

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đơn vị có Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp VHTT cấp huyện	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP				NHÂN LỰC												GHI CHÚ
					Công nghệ phát thanh (đánh dấu X vào ô phù hợp)			Tỷ lệ hộ nghe được đài truyền thanh cấp huyện (%)	Tổng số người hiện có (7=9+10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
														Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
					Đài có dây	Đài không dây FM	Đài cả có dây và không dây FM				Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung	Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật	Công việc khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử-Viễn thông, CNTT,	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỈNH																					
1	Huyện 1																					
2	Huyện 2																					
...	...																					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Trong biểu mẫu này, "TỈNH" là viết gọn đại diện cho đơn vị hành chính cấp tỉnh. Khi lập biểu, Sở TT&TT ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và mã số tương ứng. "Huyện" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp huyện. "Huyện" ở đây có thể là quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện. Lưu ý ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có cơ sở TT-TH. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có cơ sở TT-TH.

Cột 2: Đánh dấu X nếu cơ sở TT-TH của đơn vị tương ứng có tên tại Cột B đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin, du lịch, thể thao cấp huyện. Nếu chưa sáp nhập thì để trống.

Các Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng tại Cột 2.

Các cột còn lại : Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi số liệu tổng hợp toàn địa bàn (dòng TỈNH):

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột từ Cột 7 đến Cột 19: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Cột 6: Ghi thông tin tương ứng là số liệu bình quân gia quyền của các cơ sở TT-TH cấp huyện thuộc tỉnh. Số liệu bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

b) Nguồn số liệu:

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-02 do các Phòng VH&TT cấp huyện đã báo cáo Sở TT&TT và từ dữ liệu hành chính của Sở.

Biểu TTCS-02.2

Ban hành kèm theo TT
số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP						NHÂN LỰC													GHI CHÚ
			Số lượng Cơ sở TT-TH cấp huyện	Số lượng Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp VHTT cấp huyện	Số lượng cơ sở TT-TH cấp huyện theo công nghệ phát thanh			Tỷ lệ hộ nghe được đài truyền thanh cấp huyện (%)	Tổng số người hiện có (7=9+10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
														Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
					Đài có dây	Đài không dây FM	Đài cả có dây và không dây FM				Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung	Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật	Công việc khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử-Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	CẢ NƯỚC																					
1	Hà Nội	01																				
2	Hà Giang	02																				
...	...	...																				
63	Cà Mau	96																				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu
Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTCS-02.1 các Sở TT&TT đã gửi Cục TTCS.

Biểu TTCS-02
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

MỘT SỐ THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Phòng VH&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Sở TT&TT

Mã số:

1	Thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:	
2	Thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:	

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU				Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B				C	1	2
1	Đơn vị có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Cơ sở TT-TH)						(Đánh dấu X vào ô phù hợp ở Cột 1)
2	Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện						
3	**CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP**	Công nghệ phát thanh của Cơ sở TT-TH	Đài có dây				(Đánh dấu X vào ô phù hợp ở Cột 1)
4			Đài không dây FM				
5			Đài cả có dây và không dây FM				
6		Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện			%		
7	**NHÂN LỰC**	Số lượng nhân lực của Cơ sở TT-TH (7 = 9 +10 + 11)			Người		
8		Trong đó nữ			Người		
9		Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc	Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung		Người		
10			Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật		Người		
11			Công việc khác		Người		
12		Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Đại học trở lên	Báo chí, truyền thông	Người		
13				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
14				Ngành khác	Người		
15			Cao đẳng trở xuống	Báo chí, truyền thông	Người		
16				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
17				Ngành khác	Người		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Người		
19			Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	Người		

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhân lực của Cơ sở TT-TH: Là số người hưởng lương tại cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (cơ sở TT-TH) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm người làm quản lý, người làm nội dung, người làm kỹ thuật, người làm các công việc phục vụ khác).

Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện: Là tỷ lệ % giữa số lượng hộ dân cư nghe được, thu được tín hiệu của đài truyền thanh cấp huyện và tổng số hộ dân cư tại địa bàn cấp huyện tương ứng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Phần thông tin định danh:

Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Phần thông tin trên biểu:

Dòng Nội dung

Các dòng từ (1) đến dòng (19): Ghi thông tin tương ứng đối với Cơ sở TT-TH như hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Trong đó:

(1) Đánh dấu X nếu đơn vị có Cơ sở TT-TH cấp huyện đang hoạt động độc lập. Nếu không phải thì để trống.

(2) Đánh dấu X nếu Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. Nếu không phải thì để trống.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của Phòng VH&TT phục vụ tổ chức hoạt động của cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với UBND cấp xã

Biểu TTCS-01
Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

MỘT SỐ THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: UBND (cấp xã)

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng VH&TT, Sở TT&TT

		Mã số:
1	Tên xã/phường/thị trấn:	
2	Thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:	
3	Thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:	

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU				Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B				C	1	2
1	Đơn vị có đài truyền thanh cấp xã						Đánh dấu X vào ô phù hợp trên Cột 1
2	**CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP**	Công nghệ truyền thanh đài truyền thanh cấp xã có sử dụng	Đài có dây				
3			Đài không dây				
4			Đài cả có dây và không dây				
5			Đài ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông				
6		Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã			%		
7	**NHÂN LỰC**	Tổng số người làm việc (7= 9+ 10+ 11)			Người		
8		Trong đó nữ			Người		
9		Tổng số người làm việc chia ra	Kiêm nhiệm	Công chức văn hóa - xã hội	Người		
10				Công chức khác	Người		
11			Cán bộ không chuyên trách		Người		
12		Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Đại học trở lên	Báo chí, tuyên truyền	Người		
13				Điện tử-Viễn thông, CNTT	Người		
14				Ngành khác	Người		
15			Cao đẳng trở xuống	Báo chí, tuyên truyền	Người		
16				Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin	Người		
17				Ngành khác	Người		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Người		
19			Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật	Người		

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CHỦ TỊCH
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã: Là số người làm việc của đài truyền thanh cấp xã của kỳ báo cáo.

Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã: Là tỷ lệ % giữa số lượng hộ dân cư nghe được truyền thanh cấp xã và tổng số hộ dân cư tại địa bàn cấp xã tương ứng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Phần thông tin định danh:

Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Phần thông tin trên biểu:

Dòng Nội dung

Các dòng từ dòng 1 đến dòng 20: Ghi thông tin tương ứng liên quan đến đài truyền thanh của xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã).

(1) Đánh dấu X nếu xã có tổ chức Đài truyền thanh cấp xã. Nếu không phải thì để trống.

(2) Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã sử dụng công nghệ có dây. Nếu không phải thì để trống.

Các Dòng (3), (4), (5): Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Dòng 2.

c) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu hành chính của UBND cấp xã và các thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý và vận hành Đài truyền thanh cấp xã.